

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA

ĐỀ ÁN  
ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN  
HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG ĐẠT TIÊU CHÍ  
ĐÔ THỊ LOẠI IV

*Hiệp Hòa, năm 2024*

## MỤC LỤC

<b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ, LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT .....</b>	<b>1</b>
<b>1. Các căn cứ pháp lý về phân loại đô thị .....</b>	<b>1</b>
1.1.1. Các căn cứ pháp lý .....	1
1.1.2. Các căn cứ liên quan .....	2
<b>2. Lý do và sự cần thiết .....</b>	<b>4</b>
<b>II. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN .....</b>	<b>5</b>
<b>III. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HUYỆN HIỆP HÒA .....</b>	<b>6</b>
<b>IV. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT .....</b>	<b>7</b>
<b>V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG HUYỆN HIỆP HÒA .....</b>	<b>9</b>
<b>5.1. Vị trí và tính chất của huyện Hiệp Hòa trong mối quan hệ vùng .....</b>	<b>9</b>
5.1.1. Vị trí, vai trò của huyện Hiệp Hòa .....	9
5.1.2. Tính chất của huyện Hiệp Hòa .....	10
<b>5.2. Tổng quan về kinh tế- xã hội của huyện Hiệp Hòa.....</b>	<b>10</b>
<b>5.3. Quy mô đất đai, dân số của huyện Hiệp Hòa .....</b>	<b>15</b>
5.3.1. Quy mô đất đai .....	15
5.3.2. Quy mô dân số .....	16
<b>5.4. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng của huyện Hiệp Hòa .....</b>	<b>17</b>
5.4.1. Về hạ tầng xã hội .....	17
5.4.2. Về hạ tầng kỹ thuật .....	24
5.4.3. Các công trình cơ quan hành chính.....	34
<b>5.5. Kiến trúc cảnh quan của huyện Hiệp Hòa khu vực nội thị.....</b>	<b>35</b>
5.5.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị .....	35
5.5.2. Tuyến phố văn minh đô thị .....	35
5.5.3. Cải tạo, chỉnh trang đô thị.....	36
5.5.4. Không gian công cộng đô thị.....	36
5.5.5. Công trình kiến trúc tiêu biểu .....	37
<b>VI. TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ CỦA HUYỆN HIỆP HÒA .....</b>	<b>40</b>
<b>6.1. Đánh giá phân loại huyện Hiệp Hòa .....</b>	<b>40</b>
6.1.1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 15,88/18 điểm).....	40
6.1.2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (Đạt 8/8 điểm) .....	41

6.1.3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (Đạt 8/8 điểm).....	42
6.1.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Đạt 5,34/6 điểm) .....	42
6.1.5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (Đạt 49,53/60 điểm) .....	43
<b>6.2. Tổng hợp đánh giá các Tiêu chí.....</b>	<b>52</b>
<b>VII. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN HUYỆN HIỆP HÒA.....</b>	<b>62</b>
<b>7.1. Tóm tắt Đề án Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000.....</b>	<b>62</b>
<b>7.2. Tóm tắt Chương trình phát triển đô thị huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến 2035 .....</b>	<b>77</b>
<b>7.3. Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo.....</b>	<b>84</b>
<b>VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>85</b>

## DANH MỤC HÌNH ẢNH

<i>Hình 1. Vị trí Hiệp Hòa trong tổng thể các đơn vị hành chính Bắc Giang</i> .....	9
<i>Hình 2. Sơ đồ liên hệ, khoảng cách từ đô thị Hiệp Hòa đến các trung tâm lân cận</i> .....	10
<i>Hình 3. Hình ảnh nhà ở trên địa bàn</i> .....	17
<i>Hình 4. Một số công trình y tế trên địa bàn</i> .....	19
<i>Hình 5. Một số công trình văn hóa cấp đô thị trên địa bàn huyện Hiệp Hòa</i> .....	19
<i>Hình 6. Sân vận động huyện và một số sân vận động, công trình thể dục thể thao trên địa bàn</i> .....	20
<i>Hình 7. Các hoạt động thể dục thể thao tại trên địa bàn</i> .....	21
<i>Hình 8. Một số cơ sở giáo dục- đào tạo trên địa bàn</i> .....	22
<i>Hình 9. Chợ trung tâm huyện Hiệp Hòa</i> .....	23
<i>Hình 10. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn</i> .....	24
<i>Hình 11. Hệ thống giao thông đô thị</i> .....	25
<i>Hình 12. Giao thông tại các khu đô thị trên địa bàn</i> .....	26
<i>Hình 13. Cầu nối qua sông Cầu giữa huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang) và huyện Sóc Sơn (Hà Nội)</i> .....	27
<i>Hình 14. Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn</i> .....	30
<i>Hình 15. Một số công trình bưu điện, viễn thông trên địa bàn</i> .....	33
<i>Hình 16. Thu gom chất thải rắn tại khu đô thị và khu dân cư trên địa bàn</i> .....	34
<i>Hình 17. Một số cơ quan, trụ sở trên địa bàn</i> .....	35
<i>Hình 18. Một số không gian công cộng trên địa bàn</i> .....	37
<i>Hình 19. Một số công trình kiến trúc tiêu biểu – di tích lịch sử trên địa bàn</i> .....	38

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN HIỆP HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hiệp Hòa, ngày tháng năm 2024*

**ĐỀ ÁN  
ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG  
ĐẠT TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ, LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT**

**1. Các căn cứ pháp lý về phân loại đô thị**

*1.1.1. Các căn cứ pháp lý*

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 06/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 24/1/2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp

xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030

- Kết luận số 48-KL/TW, ngày 30/1/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

#### *1.1.2. Các căn cứ liên quan*

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 (tỷ lệ 1/10.000);

- Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 08/06/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2035;

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị;

- Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 02/06/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang

về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Các tài liệu liên quan khác của tỉnh Bắc Giang và huyện Hiệp Hòa.

## 2. Lý do và sự cần thiết

Bắc Giang là tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, đồng thời là một trong mười đơn vị hành chính thuộc vùng Thủ đô Hà Nội. Nhờ có vị trí địa lý nằm gần các trung tâm kinh tế lớn của miền Bắc, đầu mối hạ tầng cấp quốc gia và quốc tế, nên tỉnh Bắc Giang dễ dàng đến với các cửa ngõ quốc tế quan trọng trên đất liền, đường hàng không, đường biển như cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, sân bay quốc tế Nội Bài, cảng biển quốc tế Hải Phòng, Cái Lân - Quảng Ninh..., có điều kiện mở rộng giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa với cả nước và quốc tế và đang trở thành vùng phát triển công nghiệp quan trọng của vùng Đông Bắc Thủ đô Hà Nội. Bắc Giang có thế mạnh về đất đai, vì vậy rất thuận lợi để phát triển công nghiệp – dịch vụ, đồng thời có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.

Huyện Hiệp Hòa nằm ở phía Tây của tỉnh Bắc Giang, có nhiều tuyến giao thông thuận lợi kết nối với Thủ đô Hà Nội, tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Ninh – những khu vực có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ của vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Cùng với các điều kiện tự nhiên thuận lợi và nguồn nhân lực dồi dào, Hiệp Hòa cho thấy nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế và trở thành một trong những động lực thúc đẩy phát triển của vùng phía Tây tỉnh Bắc Giang.

Đồ án Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, đã được phê duyệt (theo Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang) nêu bật tính chất của đô thị là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển phía Tây của tỉnh Bắc Giang; là trung tâm công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao và dịch vụ thương mại. Thực tế thời gian qua cũng đã chứng minh sự phát triển mạnh mẽ của Hiệp Hòa về kinh tế - xã hội thông qua các chính sách thu hút đầu tư có hiệu quả vào các khu cụm công nghiệp, các hoạt động sản xuất công nghiệp – TTCN, nông nghiệp; tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn.

Trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện, Đảng bộ và Chính quyền huyện Hiệp Hòa luôn xác định phấn đấu xây dựng huyện Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2025 và phấn đấu thành lập thị xã Hiệp Hòa trước năm 2030.

Trong những năm qua, huyện đã tập trung mọi nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, nâng cấp các công trình phúc lợi, công trình phục vụ dân sinh. Huyện cũng đã đạt được nhiều thành tựu như: tốc độ phát triển kinh tế của huyện Hiệp Hòa duy trì ở mức cao, tỉ trọng giá trị sản xuất các ngành chuyên dịch nhanh theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp – xây dựng – dịch vụ, thu hút đầu tư trên địa bàn tăng, nhiều dự án được xây dựng mới, các doanh nghiệp cũng phát triển cả về số lượng lẫn quy mô, kết cấu hạ tầng giao thông được đầu tư hiện đại, đồng bộ. Năm 2023, tổng giá trị sản xuất đạt 15.435 tỷ đồng, tăng 17,5% so cùng kỳ. Trong đó: Công nghiệp - xây dựng đạt 10.638 tỷ đồng, tăng 23,4% so cùng kỳ; Dịch vụ đạt 2.247 tỷ, đồng tăng 11,0% so cùng kỳ; Nông - lâm nghiệp và thủy sản



đạt 2.550 tỷ đồng, tăng 2,4% so cùng kỳ. Cơ cấu giá trị sản xuất tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng chiếm 66,0%; Thương mại - dịch vụ chiếm 16,9%; Nông- lâm nghiệp và thủy sản chiếm 17,1%. Huyện có 01 khu công nghiệp (KCN) và 10 cụm công nghiệp (CCN). Trong năm các KCN, CCN đã thu hút được 13 dự án đầu tư mới với tổng vốn đăng ký là 1.859,3 tỷ đồng, nâng tổng số dự án đã đăng ký và hoạt động kinh doanh trong các KCN, CCN lên 76 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký trên 16.527,3 tỷ đồng, số lượng lao động làm việc trong năm tăng thêm khoảng 1.300 lao động. Trên địa bàn huyện có nhiều công trình, di tích lịch sử, văn hóa là tiềm năng phát triển du lịch tâm linh như: An toàn khu II, Lăng Dinh Hương, Lăng Họ Ngọ, Đình Châu Lỗ,... Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, giao thông theo hướng đồng bộ, hiện đại như: Hoàn thành dự án Tuyến đường trục Bắc Nam (ĐT296B) và cải tạo, nâng cấp đường ĐT295 kết nối với huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, xây dựng đường nối QL37 đi thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, các công trình chiếu sáng, nhà văn hóa thôn, trường học... Đồng thời, UBND huyện Hiệp Hòa đã tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị phía Tây, KĐT phía Nam, thị trấn Thắng, KĐT thôn Chóp, xã Lương Phong, KDC mới xã Bắc Lý,...kết hợp tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình phát triển đô thị theo quy hoạch được phê duyệt.

Đến nay, huyện Hiệp Hòa cơ bản hội tụ đủ các điều kiện của đô thị loại IV. Đây là ý chí, nguyện vọng của Đảng bộ, Chính quyền và toàn thể nhân dân huyện Hiệp Hòa, đã được cụ thể hóa trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang cũng như huyện Hiệp Hòa nhiệm kỳ 2020-2025. Đây cũng là cơ hội, tiền đề tốt để huyện Hiệp Hòa tiếp tục khai thác tiềm năng, phân đấu đầu tư xây dựng và phát triển kinh tế xã hội, từng bước xây dựng đô thị Hiệp Hòa trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp mới của vùng Thủ đô Hà Nội và tỉnh Bắc Giang, động lực phát triển kinh tế - xã hội cho khu vực phía Tây tỉnh Bắc Giang; mang đặc trưng nổi bật về sự gắn kết hài hòa giữa truyền thống và hiện đại, có hình ảnh đặc trưng hấp dẫn.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện Hiệp Hòa, góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ và nhân dân, quyết tâm xây dựng huyện Hiệp Hòa trở thành đô thị xứng tầm là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển kinh tế của khu vực phía Tây của tỉnh Bắc Giang; đồng thời, tạo động lực tác động lớn đến sự phát triển của tỉnh Bắc Giang, việc công nhận huyện Hiệp Hòa là đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Bắc Giang là việc đánh giá đúng vị thế, thực tiễn phát triển của huyện Hiệp Hòa, tạo đà tiếp tục đầu tư mạnh mẽ hơn nữa, phát huy những yếu tố tiềm năng, phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai, góp phần xây dựng trật tự, văn minh đô thị tỉnh Bắc Giang nói riêng và cả nước nói chung.

## II. PHẠM VI LẬP ĐỀ ÁN

Phạm vi xét đề nghị công nhận Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV là toàn bộ

ranh giới hành chính của huyện Hiệp Hòa, gồm thị trấn Thắng, thị trấn Bắc Lý và 23 xã với tổng diện tích là khoảng 206km<sup>2</sup>, được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Nam giáp huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Đông giáp huyện Tân Yên và thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang;
- Phía Tây Bắc: giáp thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
- Phía Tây Nam: giáp huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Trong đó:

- *Khu vực nội thị bao gồm 11 xã, thị trấn:* Thị trấn Thắng, thị trấn Bắc Lý và các xã Lương Phong, Đoan Bái, Thường Thắng, Danh Thắng, Hùng Sơn, Thái Sơn, Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình.

- *Khu vực ngoại thị bao gồm 14 xã:* Ngọc Sơn, Đông Lỗ, Hoàng An, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, Thanh Vân, Đồng Tân, Hòa Sơn, Đại Thành, Quang Minh, Hợp Thịnh, Mai Trung, Xuân Cẩm.

### III. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN HUYỆN HIỆP HÒA

Huyện Hiệp Hòa đã có lịch sử hình thành từ rất lâu, ngay từ thời kỳ đồ đá. Những xóm làng đầu tiên của Hiệp Hòa được hình thành dọc hai bờ sông Cầu.

Từ thời kỳ vua Hùng, Hiệp Hòa thuộc bộ lạc Tây Âu, nằm trong bộ Vũ Ninh. Thời thuộc Hán, Hiệp Hòa nằm trong huyện Long Biên thuộc quận Giao Chỉ. Thời Lý, Hiệp Hòa có tên gọi là Phật Thệ nằm trong phủ Bình Lỗ thuộc lộ Bắc Giang. Thời Trần có tên là Thiện Thệ. Thời Lê có tên gọi là Hiệp Hòa thuộc phủ Bắc Hà. Đến năm 1831, Hiệp Hòa nằm trong phủ Thiên Phúc.

Ở thời Bắc thuộc đơn vị hành chính cơ sở là Hương. Từ đầu thế kỷ thứ 10 đơn vị Giáp thay dần các Hương. Thời Lê (1428-1789) đơn vị hành chính đi vào hoàn chỉnh, năm 1428 đơn vị cấp xã được xác định là cấp cơ sở. Cuối thời Lê và trong cả thời Nguyễn (1802-1883) xuất hiện thêm hai cấp trung gian là Tổng và Phủ. Tổng gồm nhiều xã, là cấp trung gian giữa xã và huyện. Phủ là cấp trung gian giữa huyện và tỉnh (hoặc trấn).

Thời Lê, Trấn Kinh Bắc gồm 4 phủ: Thuận An, Từ Sơn, Bắc Hà, Lạng Giang. Phủ Bắc Hà gồm 4 huyện: Hiệp Hòa, Yên Việt (nay là Việt Yên), Kim Hoa (nay là Kim Anh), Tiên Phúc (nay là Đa Phúc). Vào đầu thời Lê, Hiệp Hòa là một huyện có 22 xã, đến năm 1485 huyện Hiệp Hòa có 54 xã.

Năm 1821, phủ Bắc Hà đổi thành phủ Thiên Phúc. Năm 1832, hai huyện Yên Việt và Hiệp Hòa lập thành phân phủ Thiên Phúc, năm 1852 phân phủ này được giải thể.

Thời nhà Nguyễn, Hiệp Hòa có khoảng 50 - 51 xã đặt trong 9 tổng là: Đức Thắng, Hà Nhuận (hay Hà Châu), Cẩm Bào, Mai Đình, Hoàng Vân, Gia Định, Quế Trạo (hay Quế Sơn), Tiên Thù, Sơn Giao.

Đến cuối thế kỷ 19, phạm vi của Hiệp Hòa gồm cả một phần phía bên kia sông Cầu. Đầu thế kỷ 20, tổng Hà Nhuận được chuyển về huyện Tư Nông của Thái Nguyên (nay là huyện Phú Bình) và tổng Tiên Thù cắt về huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Năm 1902, tổng Sơn Giao giải tán đưa vào tổng Đức Thắng và nhập hai xã Quảng Lâm, Hòa Lâm thành xã Ngọc Thành. Sau đó, Hiệp Hòa nhận về hai tổng của Việt Yên là Đông Lỗ và Ngọc Xá. Năm 1920, Hiệp Hòa lập thêm Tổng Ngọc Thành.

Vào khoảng năm 1900, huyện lỵ của Hiệp Hòa nằm ở xã Trung Trật (làng Giật bây giờ), đó là trung tâm của vùng đất cũ. Sau này, huyện lỵ Hiệp Hòa được chuyển lên thị trấn Thắng để thành trung tâm của vùng đất mới (huyện Hiệp Hòa ngày nay).

Đến thời kỳ Việt Nam dân chủ cộng hòa, các xã trong huyện thường xuyên được tách, gộp do dân số phát triển và đổi tên các xã, các làng. Cuối năm 1945, chính quyền bỏ đơn vị hành chính là tổng và tổ chức thành 18 xã, dưới xã là thôn. Huyện Hiệp Hòa gồm thị trấn Thắng và 24 xã: Bắc Lý, Châu Minh, Danh Thắng, Đại Thành, Đoan Bái, Đông Lỗ, Đồng Tân, Đức Thắng, Hòa Sơn, Hoàng An, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, Hợp Thịnh, Hùng Sơn, Hương Lâm, Lương Phong, Mai Đình, Ngọc Sơn, Quang Minh, Thái Sơn, Thanh Vân, Thường Thắng, Trung Nghĩa.

Năm 1954, chia xã Trung Nghĩa thành 2 xã: Mai Trung và Xuân Cẩm.

Ngày 18 tháng 1 năm 2012, thị trấn Thắng được công nhận là đô thị loại IV.

Ngày 1 tháng 1 năm 2020, sáp nhập xã Đức Thắng vào thị trấn Thắng.

Ngày 1 tháng 7 năm 2022, thành lập thị trấn Bắc Lý.

Đến nay, Hiệp Hòa có 25 xã, thị trấn, bao gồm: thị trấn Thắng, thị trấn Bắc Lý, xã Thái Sơn, xã Lương Phong, xã Đoan Bái, xã Thường Thắng, xã Danh Thắng, xã Hùng Sơn, xã Hương Lâm, xã Châu Minh, xã Mai Đình, xã Ngọc Sơn, xã Đông Lỗ, xã Hoàng An, xã Hoàng Lương, xã Hoàng Thanh, xã Hoàng Vân, xã Thanh Vân, xã Đồng Tân, xã Hòa Sơn, xã Đại Thành, xã Quang Minh, xã Hợp Thịnh, xã Mai Trung và xã Xuân Cẩm. Huyện lỵ đặt tại thị trấn Thắng.

#### IV. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ ĐƯỢC DUYỆT

Giai đoạn 2021-2023, huyện Hiệp Hòa đã khởi công và khánh thành nhiều dự án như:

Về giao thông: Đã triển khai Xây dựng tuyến đường trục Bắc Nam (ĐT296B); Xây dựng tuyến đường nối QL 37 đi thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

(ĐT296C); Cải tạo, nâng cấp ĐT 295 đoạn Km 54+00 đến Km 66+100; Đường vành đai 1 thị trấn Thắng (nối QL 37 với ĐT 295, xã Ngọc Sơn); Xây dựng đường nối ĐT295 với đê Sông Cầu, xã Mai đình; cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã, thị trấn,...

Về hạ tầng xã hội: Huyện đã triển khai các dự án đầu tư, xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao như: Xây dựng cơ sở vật chất một số trường MN, TH, THCS thuộc các xã Thanh Vân, Mai Trung, Quang Minh, Mai Đình, Hoàng Thanh, Hoàng Vân; Xây dựng phòng học thuộc các xã ATKII: Thái Sơn, Hoàng Vân, Hương lâm, Hợp Thịnh, Hùng Sơn, Xuân Cẩm, Mai Trung, Hợp Thịnh, Hương lâm, Hoàng An; Trường mầm non Châu Minh; Xây dựng mới Trường THCS Xuân Cẩm; Trường trung học cơ sở Hoàng Vân; Trường trung học cơ sở Hợp Thịnh; Sân vận động xã Thanh Vân; Xây dựng mới trụ sở Công an các xã, thị trấn...

Đồng thời, huyện Hiệp Hòa tập trung chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các đô thị, khu dân cư trên địa bàn huyện như: KDC mới xã Bắc Lý, KĐT thôn Chóp, xã Lương Phong, KDC Thường Thắng, xã Thường Thắng, Khu dân cư Trung tâm hành chính Phố Hoa; Khu dân cư Bắc Lý - Hương Lâm; Khu đô thị số 4, thị trấn Thắng,...

Bên cạnh đó, việc đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp cũng được huyện hết sức quan tâm như: KCN Hòa Phú, CCN Jutech, CCN Việt Nhật, CCN Đoàn Bái, CCN Thanh Vân,...

## V. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG HUYỆN HIỆP HÒA

### 5.1. Vị trí và tính chất của huyện Hiệp Hòa trong mối quan hệ vùng

#### 5.1.1. Vị trí, vai trò của huyện Hiệp Hòa

##### a. Vị trí

Huyện Hiệp Hòa nằm ở phía Tây của tỉnh Bắc Giang, cách thành phố Bắc Giang khoảng 30 km, cách thủ đô Hà Nội khoảng 50 km, có vị trí địa lý:

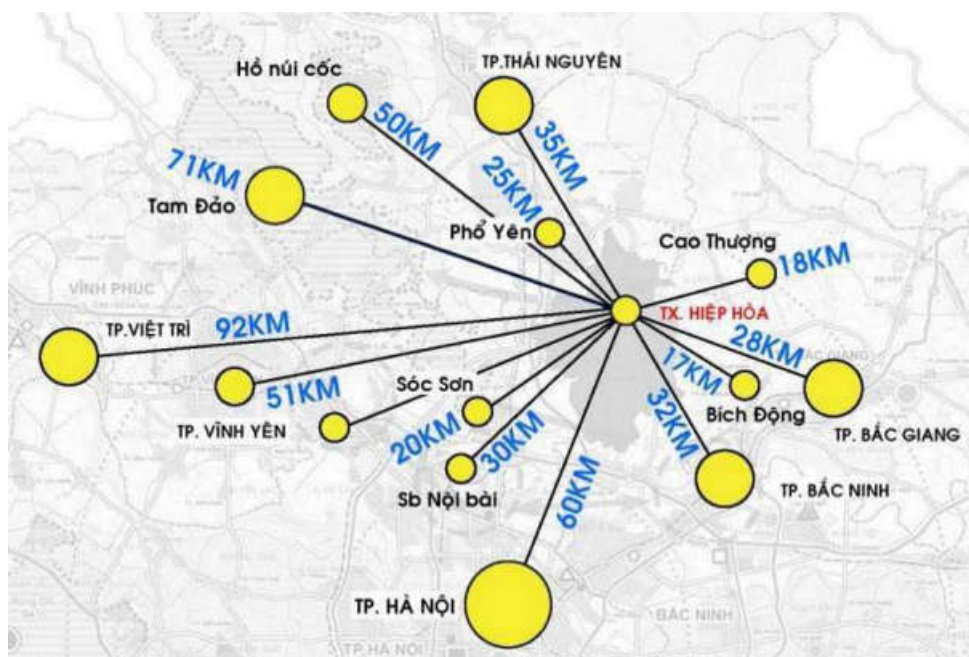
- Phía Đông giáp thị xã Việt Yên và huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.
- Phía Tây giáp thành phố Phủ Yên, tỉnh Thái Nguyên và huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
- Phía Nam giáp huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
- Phía Bắc giáp huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.



Hình 1. Vị trí Hiệp Hòa trong tổng thể các đơn vị hành chính Bắc Giang

Nằm cửa ngõ phía Tây của tỉnh Bắc Giang, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội, tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Ninh, là cửa ngõ giao lưu kinh tế, văn hóa của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Huyện có chức năng là trung tâm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Tây tỉnh Bắc Giang, có QL37 và các tuyến đường tỉnh quan trọng đi qua dễ dàng kết nối với các tuyến cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn và Hà Nội – Thái Nguyên, thuận lợi cho việc lưu thông và phát triển kinh tế - xã hội. Huyện Hiệp Hòa có địa hình tương đối bằng phẳng, có nguồn nhân lực lao động dồi dào, thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế, thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

b. Vai trò: Hiệp Hòa có vai trò là trung tâm động lực phát triển phía Tây của tỉnh Bắc Giang.



Hình 2. Sơ đồ liên hệ, khoảng cách từ đô thị Hiệp Hòa đến các trung tâm lân cận

### 5.1.2. Tính chất của huyện Hiệp Hòa

- Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển kinh tế của khu vực phía Tây tỉnh Bắc Giang;

- Là trung tâm phát triển công nghiệp mới, trung tâm logistic của tỉnh, vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, công nghệ cao và dịch vụ thương mại.

## 5.2. Tổng quan về kinh tế- xã hội của huyện Hiệp Hòa

### a) Cơ cấu kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất đạt 15.435 tỷ đồng, tăng 17,5% so cùng kỳ.

Trong đó: Công nghiệp - xây dựng đạt 10.638 tỷ đồng, tăng 23,4% so cùng kỳ; Dịch vụ đạt 2.247 tỷ, đồng tăng 11,0% so cùng kỳ; Nông - lâm nghiệp và thủy sản đạt 2.550 tỷ đồng, tăng 2,4% so cùng kỳ.

Cơ cấu giá trị sản xuất tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng chiếm 66,0%; Thương mại - dịch vụ chiếm 16,9%; Nông-lâm nghiệp và thủy sản chiếm 17,1%.

\* Sản xuất công nghiệp, xây dựng, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục là lĩnh vực dẫn đầu trong cơ cấu kinh tế: trên địa bàn huyện hiện có 01 khu công nghiệp (KCN) và 10 cụm công nghiệp (CCN). Trong năm các KCN, CCN đã thu hút được 13 dự án đầu tư mới với tổng vốn đăng ký là 1.859,3 tỷ đồng, nâng tổng số dự án đã đăng ký và hoạt động kinh doanh trong các KCN, CCN lên 76 doanh nghiệp với tổng số vốn đăng ký trên 16.527,3 tỷ đồng, số lượng lao động làm việc trong năm tăng thêm khoảng 1.300 lao động. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn được quan tâm chỉ đạo; một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp đã tạo được uy

tín đối với người tiêu dùng. Toàn huyện có trên 1.200 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh tham gia với tổng số vốn đăng ký khoảng 600 tỷ đồng, thu hút trên 12.000 lao động. Các cơ sở tích cực đầu tư, nâng cấp các loại máy móc hiện đại gắn với kỹ thuật số, điều khiển tự động, mở rộng quy mô sản xuất.

\* Lĩnh vực thương mại - dịch vụ được quan tâm: huyện đã ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 17/04/2023 về thu hút đầu tư, đấu giá các khu đất thương mại dịch vụ, giáo dục trên địa bàn huyện năm 2023 và triển khai các kế hoạch xúc tiến thương mại. Dịch vụ ngân hàng trên địa bàn tiếp tục mở rộng, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trên các lĩnh vực. Huy động vốn của 7 chi nhánh ngân hàng hoạt động trên địa bàn huyện đạt 7.824,567 tỷ đồng, tăng 1.338,567 tỷ đồng so với cùng kỳ; tổng dư nợ đạt 5.922 tỷ đồng, tăng 559,8 tỷ đồng so cùng kỳ. Nợ xấu được khống chế ở mức dưới 0,4% tổng dư nợ. Phát triển mạng lưới viễn thông, hệ thống cấp điện trên địa bàn.

\* Sản xuất nông, lâm, thủy sản:

Giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp năm 2023 đạt 141,5 triệu đồng/ha/năm. Tổng diện tích gieo trồng 23.597/23.820 ha, đạt 99,1% kế hoạch giao, tổng sản lượng lương thực có hạt 98.611 tấn đạt 100,8 % kế hoạch. Tổng diện tích cây lúa 15.780 ha/15.800 ha bằng 99,87% so kế hoạch, sản lượng, sản lượng 98.611 tấn. Hỗ trợ chuỗi liên kết lúa giống VNR 20 diện tích 74 ha tại xã Danh Thắng với tổng kinh phí trên 200 triệu đồng; sản lượng đạt 360 tấn, doanh thu 2.260 triệu đồng. Diện tích một số cây trồng khác cơ bản đạt kế hoạch đề ra. Quan tâm hỗ trợ các mô hình đem lại hiệu quả kinh tế cao, như: hỗ trợ mô hình trồng cà chua ghép trên thân cây cà tím (tại xã Xuân Cẩm, Hợp Thịnh với quy mô 1,7 ha, kinh phí hỗ trợ 79 triệu đồng); mô hình chăn nuôi và chế biến lợn thương phẩm theo tiêu chuẩn hữu cơ tại huyện Hiệp Hòa (tại xã Hoàng An, quy mô 100 con, hỗ trợ kinh phí 278,3 triệu đồng); mô hình giống lúa chất lượng cao tại 19 xã có với tổng diện tích trún 1.900 ha, tổng kinh phí thực hiện dự án 4.396 triệu đồng (ngân sách nhà nước hỗ trợ 2.354 triệu đồng; đối ứng của hộ dân 2.042 triệu đồng).

Triển khai kế hoạch đánh giá, phân loại sản phẩm OCOP năm 2023: huyện có thêm 10 sản phẩm đạt tiêu chuẩn sản phẩm OCOP nâng tổng số sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên là 31 sản phẩm.

Đến nay, toàn huyện có khoảng 224 trang trại chăn nuôi. Tổng sản lượng thịt hơi các loại đạt 38.090 tấn đạt 121% kế hoạch. Tổng đàn trâu ước 2.050 con, đạt 77,7% kế hoạch; tổng đàn bò ước 24.560 con, đạt 74,7% kế hoạch; tổng đàn lợn ước 176.258 con, đạt 126% kế hoạch, trong đó lợn có tỷ lệ nạc chiếm hơn 50%; tổng đàn gia cầm 2,4 triệu con, đạt 107% kế hoạch. Tổng diện tích thủy sản 935 ha, sản lượng ước 6.134 tấn. Diện tích nuôi cá thâm canh, bán thâm canh khoảng 855 ha, trong đó: nuôi theo phương pháp thâm canh gần 450 ha cho sản lượng 1.350 tấn thu lợi trên 50 triệu đồng/ha/năm, diện tích nuôi bán thâm canh gần 405 ha, trong

đó có 90% sản lượng thủy sản là hàng hóa.

Hoàn thành kế hoạch thực hiện trồng 01 tỷ cây xanh năm 2023 theo chỉ đạo của cấp trên, đến nay trên địa bàn toàn huyện trồng được khoảng 42.660/360.000 cây phân tán, đạt 120,2% kế hoạch.

*b) Thu, chi ngân sách nhà nước, đầu tư công*

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 2.049,13 tỷ đồng vượt 47% dự toán huyện giao. Trong đó, thu được hưởng 100% đạt 528,976 tỷ đồng.

Tổng chi ngân sách thực hiện 1.919,93 tỷ đồng, đạt 151% dự toán; trong đó, chi đầu tư phát triển 640,273 tỷ đồng, chi thường xuyên 822,425 tỷ đồng.

Công tác chi ngân sách đảm bảo tiến độ dự toán, tiết kiệm, đáp ứng các nhiệm vụ chi trong dự toán, các nhiệm vụ đột xuất phát sinh, đáp ứng các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu vốn thanh toán theo tiến độ thực hiện các dự án đầu tư công và đảm bảo sự vận hành hiệu quả hệ thống chính trị.

Tích cực chỉ đạo thực hiện kế hoạch đầu tư công, theo đó năm 2023 huyện thực hiện 106 dự án (85 dự án chuyển tiếp; 27 dự án khởi công mới), tổng mức đầu tư 3.704 tỷ đồng, kế hoạch vốn năm 2023 là 613,7 tỷ đồng (bao gồm cả nguồn vốn chuyển tiếp năm 2022 chuyển sang); các chủ đầu tư tích cực đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án sớm hoàn thành đưa vào sử dụng các công trình, dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm, các dự án có tổng mức đầu tư lớn, các dự án xây dựng kiên cố hóa trường lớp học, xây dựng nông thôn mới. Đã hoàn thành dự án Tuyến đường trục Bắc Nam và dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐT295 đưa vào sử dụng. Đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án đường giao thông đang triển khai, sớm hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

*c) Công tác y tế, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ chăm sóc sức khỏe và dân số, kế hoạch hóa gia đình, BHXH, BHTN*

Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai thực hiện sát với tình hình thực tế của huyện. Tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 đảm bảo an toàn, không để xảy ra sự cố trong tiêm chủng và đạt kế hoạch đề ra. Các dịch bệnh truyền nhiễm khác được đưa vào hệ thống giám sát để phát hiện và xử lý kịp thời.

Thực hiện khám, chữa bệnh tại tuyến huyện (bao gồm cả tư nhân) đối với 557.159 lượt người. Quản lý sổ sức khỏe toàn dân đạt 100%; tỷ lệ chữa bệnh từ xa đạt khoảng 47%; khám sức khỏe điện tử đạt 67%, thanh toán khám chữa bệnh không dùng tiền mặt tại các cơ sở y tế trên địa bàn đạt khoảng 50%. Hoạt động chăm sóc sức khỏe trẻ em và dinh dưỡng được quan tâm.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có tổng 1.886 cơ sở kinh doanh, sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh dịch vụ ăn uống. Trong đó, cấp huyện quản lý: 346 cơ sở; cấp xã quản lý: 1.540 cơ sở. Tăng cường công tác kiểm tra hành nghề y, dược, hóa mỹ phẩm, spa, kính thuốc, các cơ sở kinh doanh lương thực, thực phẩm.



Thường xuyên chỉ đạo vận động người dân tham gia BHYT, BHXH tự nguyện theo Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 13/4/2023 của UBND huyện. Đã vận động được 6.721 người tham gia BHXH tự nguyện, đạt 100% kế hoạch. Tỷ lệ bao phủ người tham gia BHYT đạt 99,6% đạt 100,4% kế hoạch.

Huyện duy trì mức sinh thấp, hợp lý, tiếp tục được thực hiện, kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh duy trì tổng tỷ suất sinh ở mức thay thế, mức giảm tỷ suất sinh là 0,07‰.

#### d) Công tác thông tin, tuyên truyền

Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di tích trên địa bàn được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm và đạt được kết quả tích cực; nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về việc bảo vệ, gìn giữ và trùng tu, tôn tạo di tích được nâng lên. Năm 2023, có 04 di tích được tu bổ, tôn tạo. Hoàn thành xây mới Nhà bia tại di tích Quốc gia đặc biệt ATKII Hiệp Hòa nhà cụ Ngô Văn Thầu (cụ Đồ Ba), thôn Vân Xuyên, xã Hoàng Vân.

Ban hành, từng bước triển khai Đề án phát triển các tour du lịch trên địa bàn huyện Hiệp Hòa, giai đoạn 2023-2030. Tổ chức thành công Hội thi giới thiệu du lịch huyện Hiệp Hòa năm 2023, Cuộc thi “Sáng tác mẫu biểu trưng Logo về huyện Hiệp Hòa” và Cuộc thi sáng tác ca khúc về Hiệp Hòa. Xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức Ngày hội: Về Hiệp Hòa - thăm ATKII, trải hội Bánh Chung Vân. Đón và hướng dẫn được 9.030 lượt khách đến thăm quan tại Nhà truyền thống ATKII và các di tích trên địa bàn huyện.

Công tác tuyên truyền được thực hiện đầy đủ, kịp thời, chất lượng, hiệu quả cao hơn. Hoạt động văn nghệ - thể dục thể thao đạt nhiều kết quả nổi bật, xếp thứ 3/10 huyện, thành phố. Công tác quản lý hoạt động văn hoá và thông tin được tăng cường, số lượng cuộc kiểm tra tăng so với năm 2022.

Công tác chuyển đổi số được quan tâm đầu tư và có nhiều chuyển biến tiến bộ: chỉ đạo thực hiện các nội dung về phát triển chính quyền số, kết quả hoàn thành vượt chỉ tiêu tỉnh giao. Tổ chức thí điểm mô hình chuyển đổi số cấp xã tại 02 xã Hợp Thịnh và Hoàng Vân. Lắp đặt đài truyền thanh IP xã Xuân Cẩm và hệ thống camera theo dõi, giám sát bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã, có kết nối thông tin đến phòng làm việc các đồng chí lãnh đạo huyện, xã và Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh với tổng mức đầu tư 850 triệu đồng. Công an huyện tiếp tục triển khai giai đoạn 3 của Đề án 257 lắp đặt 36 camera tại 27 vị trí.

Trên địa bàn huyện có 100% các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể áp dụng hóa đơn điện tử; các doanh nghiệp đã thực hiện nộp thuế điện tử. Triển khai thanh toán không dùng tiền mặt ở mọi lĩnh vực.

Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 82%. Tỷ lệ phủ sóng di động tới 100% thôn/tổ dân phố; Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng đạt 81%; người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử đạt 90%; Tỷ lệ người dân

ứng dụng định danh điện tử đạt trên 65%.

UBND huyện, các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đã bố trí cán bộ, công chức, viên chức phụ trách chuyển đổi số. Năm 2023, ngoài kinh phí của các cơ quan, đơn vị, UBND huyện bố trí chi cho công tác chuyển đổi số là 3,5 tỷ đồng, tăng 1,5 tỷ đồng so với năm 2022.

#### e) Công tác quốc phòng, an ninh

Thực hiện tốt công tác tuyển quân năm 2023, tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2023 đúng nghi lễ quân đội, bàn giao 356/356 tân binh nhập ngũ, hoàn thành 100% chỉ tiêu trên giao.

Công tác an ninh đối ngoại, an ninh nông thôn, kinh tế và an ninh mạng được triển khai đồng bộ. Năm 2023 có 289 người nước ngoài đến địa phương với mục đích làm việc, du lịch, thăm thân; Có 29 đoàn lâm thời gồm các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (NGO) đến và làm việc trên địa bàn; phối hợp với Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh tổ chức cấp 121 hộ chiếu qua cổng dịch vụ công trực tuyến cho người dân trên địa bàn. Công an huyện đã triển khai lực lượng đảm bảo ANTT 03 cuộc cưỡng chế GPMB thực hiện các dự án trên địa bàn, 03 cuộc cưỡng chế xử lý vi phạm đất đai; giải quyết ổn định 01 công dân khiếu kiện kéo dài. Thực hiện tốt công tác phòng ngừa, quản lý chặt chẽ đối tượng, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và đấu tranh có hiệu quả các loại tội phạm; đã điều tra 44 vụ/102 bị can phạm tội về TTXH, 44 vụ/69 bị can phạm tội xâm phạm sở hữu; bắt 02 đối tượng truy nã; phát hiện, bắt giữ 15 vụ/123 đối tượng đánh bạc, thu giữ hơn 500 triệu đồng. Khởi tố 03 vụ - 09 bị can phạm tội tham nhũng. Phát hiện 33 vụ/44 đối tượng mua bán, tàng trữ, chứa chấp và sử dụng trái phép chất ma túy.

Tổ chức chữa cháy đối với 01 vụ cháy nghiêm trọng. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ PCCC và CNCH cho lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở và các ban ngành đoàn thể, tổ liên gia an toàn PCCC, người làm nghề thợ hàn, thợ cắt kim loại tại 25/25 xã, thị trấn; hướng dẫn Công an các xã, thị trấn tham mưu thành lập 79 mô hình "Tổ liên gia an toàn PCCC" và 16 mô hình "Điểm chữa cháy công cộng"; kiểm tra 284 lượt cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC, phát hiện, xử lý 02 cơ sở vi phạm. Vận động hộ gia đình trang bị bình chữa cháy đạt 70%.

Đã hoàn thành cấp căn cước công dân (CCCD) cho 211.286/211.286 công dân đủ 14 tuổi, đạt tỷ lệ 100%. Quyết liệt chỉ đạo kích hoạt tài khoản định danh điện tử gắn với thu nhận hồ sơ cấp CCCD trên địa bàn. Duy trì 284 mô hình xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT, 03 mô hình được nhân rộng cấp huyện, 01 mô hình được nhân rộng cấp tỉnh; 34 nhóm Zalo giữa Trưởng công an xã với cán bộ cơ sở và nhân dân trên địa bàn phục vụ công tác đảm bảo ANTT. Triển khai thực hiện hiệu quả 01 Đề án của Chính phủ và 05 Đề án của UBND tỉnh.

Tổ chức 03 hội nghị tuyên truyền đảm bảo TTATGT và phòng chống bạo lực học đường; tổ chức ký cam kết chấp hành nghiêm quy định của pháp luật về

TTATGT với 12 bên khách ngang sông, 98 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải, 32 Nhà hàng và 352 lái xe. Tổ chức tuần tra kiểm soát phát hiện, lập biên bản 3.759 trường hợp vi phạm TTATGT, trong kỳ đã có 2.259 trường hợp chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, tổng thu ngân sách 6.947.920.000 đồng. Công tác đảm bảo TTATGT được thực hiện thường xuyên, trên địa bàn huyện xảy ra 15 vụ TNGT, làm 10 người chết, 08 người bị thương (giảm 05 vụ, tăng 01 người chết, giảm 08 người bị thương so với cùng kỳ năm 2022). Chỉ đạo xây dựng, nâng cấp trụ sở Công an xã chính quy năm 2023, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 06 trụ sở (Công an xã Lương Phong, Châu Minh, Ngọc Sơn, Thanh Vân, thị trấn Thắng, thị trấn Bắc Lý), còn 06 trụ sở đăng ký khởi công xây dựng năm 2023 đang triển khai thực hiện (Danh Thắng, Xuân Cẩm, Hương Lâm, Mai Đình, Đoan Bái, Thường Thắng).

f) Thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Thực hiện Kế hoạch thanh tra năm 2023, Thanh tra huyện đã tiến hành 13 cuộc thanh tra (kỳ trước chuyển sang: 04 cuộc; triển khai trong kỳ: 09 cuộc), trong đó có 09 cuộc theo kế hoạch, 04 cuộc đột xuất. Đã ban hành kết luận 11 cuộc; kết thúc thanh tra trực tiếp 02 cuộc (tổng 13 cuộc). Qua thanh tra kiến nghị thu hồi về ngân sách số tiền 608 triệu đồng; kiến nghị kiểm điểm trách nhiệm 19 cá nhân; kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với 105 cá nhân do đã để xảy ra các sai phạm, hạn chế trong quá trình thực thi nhiệm vụ.

Duy trì chế độ tiếp công dân thường xuyên, định kỳ; đã tiếp 885 lượt, 923 người đến phản ánh, đề nghị giải quyết 611 vụ việc, không có đoàn đông người, phức tạp. Tiếp nhận 395 đơn thuộc thẩm quyền (35 đơn khiếu nại; 29 đơn tố cáo; 331 đơn đề nghị), đã giải quyết và trả lời công dân 357/395 đơn thuộc thẩm quyền (31 KN; 26 TC; 300 ĐN), đạt 90,3%; còn lại 38 đơn đang được giải quyết theo quy định. Qua giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo, đã chuyển 03 vụ việc sang cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Hiệp Hòa.

Tích cực triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 93-KH/HU ngày 27/12/2022 về lãnh đạo và tổ chức thực hiện công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực năm 2023; Kế hoạch số 28/KH-UBND ngày 30/01/2023 về triển khai thực hiện công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực năm 2023.

### **5.3. Quy mô đất đai, dân số của huyện Hiệp Hòa**

#### *5.3.1. Quy mô đất đai*

Tổng diện tích xét đề nghị công nhận Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV là **205,99 km<sup>2</sup>**, trong đó:

+ Khu vực nội thị dự kiến có diện tích **107,46 km<sup>2</sup>** bao gồm 11 xã, thị trấn: thị trấn Thắng, thị trấn Bắc Lý, xã Thái Sơn, xã Lương Phong, xã Đoan Bái, xã Thường Thắng, xã Danh Thắng, xã Hùng Sơn, xã Hương Lâm, xã Châu Minh và xã Mai Đình.

+ Khu vực ngoại thị có diện tích **98,53 km<sup>2</sup>** bao gồm 14 xã: xã Ngọc Sơn, xã Đông Lỗ, xã Hoàng An, xã Hoàng Lương, xã Hoàng Thanh, xã Hoàng Vân, xã Thanh Vân, xã Đông Tân, xã Hòa Sơn, xã Đại Thành, xã Quang Minh, xã Hợp Thịnh, xã Mai Trung và xã Xuân Cẩm.

### 5.3.2. Quy mô dân số

- Quy mô dân số toàn huyện Hiệp Hòa tính đến 31/12/2023 là: **287.373** người, trong đó:

+ Quy mô dân số khu vực nội thị (dự kiến) là 154.815 người.

+ Quy mô dân số khu vực ngoại thị (dự kiến) là 132.558 người.

*Bảng 1: Bảng tổng hợp quy mô dân số và diện tích tự nhiên*

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km <sup>2</sup> )	Quy mô dân số (người)	Dân số thường trú (người)	Dân số trung bình (người)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>205,99</b>	<b>287.373</b>	<b>284.524</b>	<b>2.849</b>
<b>I</b>	<b>Khu vực nội thị (dự kiến)</b>	<b>107,46</b>	<b>154.815</b>	<b>152.688</b>	<b>2.127</b>
1	Thị trấn Thắng	11,34	24.026	23.787	239
2	Thị trấn Bắc Lý	12,90	16.410	16.223	187
3	Xã Thái Sơn	4,56	6.446	6.418	28
4	Xã Lương Phong	12,74	19.663	19.607	56
5	Xã Đoan Bái	11,63	16.773	16.679	94
6	Xã Thường Thắng	7,81	10.806	10.753	53
7	Xã Danh Thắng	9,27	10.638	10.468	170
8	Xã Hùng Sơn	4,39	5.193	5.046	147
9	Xã Hương Lâm	12,76	16.262	16.062	200
10	Xã Châu Minh	11,05	13.281	12.391	890
11	Xã Mai Đình	9,01	15.317	15.254	63
<b>II</b>	<b>Khu vực ngoại thị (dự kiến)</b>	<b>98,53</b>	<b>132.558</b>	<b>131.836</b>	<b>722</b>
12	Xã Ngọc Sơn	10,21	12.674	12.584	90
13	Xã Đông Lỗ	17,20	18.738	18.633	105
14	Xã Hoàng An	5,91	8.222	8.163	59
15	Xã Hoàng Lương	4,37	7.421	7.413	8
16	Xã Hoàng Thanh	5,14	6.686	6.653	33
17	Xã Hoàng Vân	6,68	6.746	6.732	14
18	Xã Thanh Vân	4,18	6.378	6.349	29
19	Xã Đông Tân	3,74	4.127	4.116	11

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km2)	Quy mô dân số (người)	Dân số thường trú (người)	Dân số trung bình (người)
20	Xã Hòa Sơn	4,95	7.023	7.008	15
21	Xã Đại Thành	3,00	4.985	4.901	84
22	Xã Quang Minh	5,07	5.882	5.845	37
23	Xã Hợp Thịnh	9,40	13.872	13.752	120
24	Xã Mai Trung	10,08	17.098	17.010	88
25	Xã Xuân Cẩm	8,60	12.706	12.677	29

(Theo số liệu Công an huyện Hiệp Hòa cấp năm 2023)

## 5.4. Tình hình phát triển cơ sở hạ tầng của huyện Hiệp Hòa

### 5.4.1. Về hạ tầng xã hội

#### a. Nhà ở

Trong thời gian gần đây, với tốc độ phát triển kinh tế khá nhanh, huyện Hiệp Hòa đã mang vóc dáng đô thị hiện đại, sôi động, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao; nhu cầu xây dựng nhà ở của cư dân, các công trình công cộng, phúc lợi xã hội phát triển mạnh, hình thành nên một đô thị khang trang, hiện đại, năng động.



Hình 3. Hình ảnh nhà ở trên địa bàn

Các công trình nhà ở được chia làm 03 loại chính: nhà ở kết hợp buôn bán, nhà ở kiểu đô thị và nhà ở nông thôn, trong đó: Nhà ở kết hợp buôn bán phát triển trong các khu trung tâm buôn bán sầm uất, bám dọc trục đường chính của đô thị.

Nhà ở kiểu đô thị phân bố trong các khu trung tâm huyện, trung tâm các xã xen kẽ nhà ở kết hợp buôn bán. Còn lại nhà ở kiểu nông thôn phân bố tương đối tập trung tại các xã ngoại thị.

Khu vực trung tâm đô thị là các công trình nhà ở kết hợp buôn bán và nhà ở đô thị được xây dựng tương đối kiên cố với tầng cao chủ yếu là 2-3 tầng dọc các trục đường chính với nhiều loại hình kiến trúc đẹp, hiện đại mang lại bộ mặt kiến trúc đô thị hiện đại, năng động.

Trong thời gian gần đây, trên địa bàn huyện Hiệp Hòa đã triển khai nhiều khu đô thị mới, khu dân cư mới như: khu đô thị phía Nam thị trấn Thắng, khu đô thị mới phía Tây thị trấn Thắng, khu đô thị số 4, khu dân cư số 3 thị trấn Thắng, khu dân cư Thường Thắng, khu dân cư mới Bắc Lý... đã đáp ứng nhu cầu nhà ở và tăng hình ảnh đô thị của nhân dân trên địa bàn huyện Hiệp Hòa.

### *b. Y tế*

Trên địa bàn hiện nay có 01 Trung tâm y tế tại thị trấn Thắng với 435 cán bộ, công nhân viên và 350 giường bệnh; huyện có 02 Bệnh viện đa khoa tư nhân Hùng Cường và Sơn Uyên với 367 giường bệnh và 02 phòng khám tư nhân là Phòng Khám đa khoa Công Vĩnh và Phòng khám đa khoa Bắc Lý.

Ngoài ra, trên địa bàn các xã, thị trấn hiện nay có đầy đủ 25/25 trạm y tế với trang thiết bị đầy đủ, phục vụ tốt công tác triển khai hoạt động y tế, chăm sóc sức khỏe cho người dân. Trên địa bàn huyện có nhiều cơ sở khám chữa bệnh tư nhân và quầy thuốc đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho người dân.





Hình 4. Một số công trình y tế trên địa bàn

Công tác khám, chữa bệnh, cung ứng đủ thuốc, vật tư y tế phục vụ công tác y tế dự phòng và điều trị cho người bệnh đảm bảo. Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về sử dụng vắc xin và quy trình tiêm chủng trên địa bàn huyện an toàn.

#### c. Văn hóa - Xã hội - Thể dục thể thao

\* Lĩnh vực văn hóa:

Trên địa bàn huyện hiện nay có 04 công trình văn hóa cấp đô thị gồm: Trung tâm VH TT & TT, nhà văn hóa huyện, thư viện huyện, nhà truyền thống ATKII. Cùng với các công trình nhà văn hóa xã, thị trấn và nhà văn hóa các thôn, xóm, tổ dân phố trên địa bàn đều được quan tâm, đầu tư xây dựng phục vụ đời sống văn hóa của nhân dân.



Hình 5. Một số công trình văn hóa cấp đô thị trên địa bàn huyện Hiệp Hòa

\* Lĩnh vực thể thao:

Phong trào thể dục thể thao (TDTT) của huyện đã có bước phát triển, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia từ các lứa tuổi, các thành phần, khắp các địa bàn. Các phong trào VHNT-TDTT khác nhau thường xuyên được tổ chức, diễn ra sôi nổi nhằm nâng cao và rèn luyện thể chất, tạo ra môi trường văn hóa sôi nổi phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của địa phương, đất nước và giao lưu với các huyện, tỉnh, thành, trong cả nước. Phong trào TDTT sôi nổi, nhất là tại các địa điểm công cộng như sân vận động trung tâm huyện, sân vận động tại các xã, thị trấn, nhà văn hóa.... Ủy ban nhân dân huyện đã đầu tư lắp đặt một số dụng cụ thể thao đơn giản để phục vụ nhân dân luyện tập nâng cao sức khỏe. Hoạt động thể dục thể thao của người dân khá đa dạng như đi bộ, chạy bộ, leo núi, đạp xe đạp, đánh cầu lông, đá cầu, đá bóng. Tại các cơ quan, đơn vị phong trào TDTT cũng diễn ra sôi động, chủ yếu là chơi các môn thể thao như cầu lông, bóng bàn, quần vợt.

Trên địa bàn có các trung tâm thể dục thể thao được quan tâm, đầu tư: Sân vận động trung tâm, nhà tập thể thao đa năng, nhà tập thể thao trong nhà của huyện, nhà thi đấu thị trấn Thắng, sân vận động thị trấn Bắc Lý. Ngoài ra còn có các sân bóng đá, bóng chuyền và một số câu lạc bộ khác... Bên cạnh đó, các tổ dân phố, thôn đều có bố trí điểm vui chơi, sân thể dục thể thao, nhà văn hóa khu dân cư, phong trào thể dục thể thao của đô thị ngày càng phát triển, đảm bảo sức khỏe cho người dân, phòng chống các loại bệnh tật, tránh xa các tệ nạn xã hội, xây dựng nếp sống lành mạnh, thể hiện nhịp sống của người dân đô thị hiện đại, năng động.



Hình 6. Sân vận động huyện và một số sân vận động, công trình thể dục thể thao trên địa bàn



Hàng năm, huyện tổ chức lễ hội truyền thống kết hợp tổ chức ngày hội văn hóa - thể thao, tạo ra không khí phấn khởi thi đua lao động, sản xuất, học tập cho toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân trên địa bàn. Các môn thể thao truyền thống như: đua thuyền, kéo co, đẩy gậy, bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, cờ tướng được tổ chức trong các ngày hội góp phần thúc đẩy phong trào tập luyện TDTT, tạo ra không khí náo nức hơn cho ngày lễ hội.



Hình 7. Các hoạt động thể dục thể thao tại trên địa bàn

#### d. Giáo dục đào tạo

Công tác giáo dục trên địa bàn luôn được quan tâm chú trọng đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học theo hướng hiện đại hóa. Các dự án đầu tư xây dựng mới; cải tạo, nâng cấp trường học theo hướng đạt chuẩn quốc gia đang tiếp tục được triển khai thực hiện với quy mô lớn. Mạng lưới giáo dục được bố trí với quy mô phù hợp từ cấp học mầm non cho đến cấp học phổ thông.

Cơ sở vật chất đảm bảo an toàn cho các trường học và đạt chuẩn quốc gia theo các mức độ. Đến nay toàn huyện có 86/89 trường học đạt chuẩn quốc gia (96,6%), trong đó có 23 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (25,8%).

Trên địa bàn hiện nay có 7 cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị bao gồm: 06 trường THPT; 01 Trung tâm GDNN - GDTX Hiệp Hòa.



Hình 8. Một số cơ sở giáo dục- đào tạo trên địa bàn

e. Thương mại dịch vụ

Hiện nay trên địa bàn hiện có các công trình dịch vụ - thương mại có quy mô tương đối lớn như: Chợ trung tâm huyện, chợ Nứa, chợ Lữ, chợ Thắng, chợ Dật, chợ Chè, chợ Hoàng Thanh,... Ngoài ra còn có các trung tâm điện máy, các cửa hàng kinh doanh và nhiều cơ sở dịch vụ khác rải rác trên địa bàn cơ bản phục vụ nhu cầu sinh hoạt, mua sắm của người dân.

Hoạt động kinh doanh, dịch vụ phát triển ở tất cả các thành phần kinh tế, thị trường mở rộng, lưu thông hàng hoá thông suốt, đa dạng, phong phú; chất lượng dịch vụ, hàng hoá ngày một cao, đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của nhân dân trong và ngoài đô thị. Hoạt động kinh doanh nhỏ lẻ trên địa bàn diễn ra khá sôi nổi, đáp ứng nhu cầu đông đảo của người dân địa bàn cũng như vùng lân

cận.



Hình 9. Chợ trung tâm huyện Hiệp Hòa

Hệ thống cơ sở hạ tầng đã và đang phát triển là một động lực rất lớn để đẩy mạnh các dịch vụ thương mại phát triển. Ngoài ra, huyện Hiệp Hòa còn có khá nhiều điểm giao dịch, chi nhánh của hầu hết ngân hàng lớn: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, Vpbank, Dongabank, ... cơ bản đáp ứng nhu cầu giao dịch của người dân, thuận lợi cho các giao dịch kinh tế.

#### e. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Xác định rõ phát triển công nghiệp là khâu đột phá đưa huyện nhà phát triển nhanh và bền vững, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện tập trung cao lãnh đạo, chỉ đạo, tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là trong các khu, cụm công nghiệp.

KCN Hòa Phú đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 292ha, vốn đăng ký đầu tư hạ tầng KCN 1.933 tỷ đồng, vốn đầu tư vào hạ tầng KCN trong năm 2023 khoảng 73 tỷ đồng nâng tổng số vốn đã đầu tư vào hạ tầng KCN khoảng 1.641 tỷ đồng. Trong năm, đã thu hút được 05 dự án thứ cấp đăng ký vào hoạt động với tổng số vốn đăng ký là 1.584 tỷ đồng, nâng tổng số dự án thứ cấp đã đăng ký và hoạt động trong KCN Hòa Phú lên 40 dự án, với tổng số vốn đã đăng ký khoảng 17.000 tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 98% (không tính phần mở rộng 85ha); hoàn thành phê duyệt đề án quy hoạch phân khu của 04 khu công nghiệp với tổng diện tích 851,2 ha ;

Tổng diện tích CCN đã thành lập là 601,6 ha, vốn đăng ký đầu tư xây dựng hạ tầng là 5.397,8 tỷ đồng, vốn đầu tư vào hạ tầng CCN trong năm khoảng 275,3 tỷ đồng, nâng tổng số vốn đã đầu tư vào hạ tầng CCN khoảng 2.541,5 tỷ đồng, trong đó có 05 CCN (Hợp Thịnh, Thanh Vân, Đoàn Bái, Việt Nhật, Đức Thắng) đã đi vào hoạt động. Trong năm đã thu hút được 08 dự án thứ cấp đăng ký vào hoạt động với tổng số vốn đăng ký là 537 tỷ đồng, nâng tổng số dự án thứ cấp đã đăng ký và hoạt động trong các CCN lên 36 dự án, với tổng số vốn đã đăng ký là 3.033,6 tỷ đồng, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp với các CCN đang hoạt động đạt 73%; các CCN còn lại đang thực hiện GPMB chưa có nhà đầu tư thứ cấp.



Hình 10. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn

#### 5.4.2. Về hạ tầng kỹ thuật

##### a. Giao thông

Huyện Hiệp Hòa nằm ở phía Tây tỉnh Bắc Giang, với nhiều tuyến đường quan trọng chạy qua như: tuyến đường Quốc lộ 37, đường tỉnh 295, đường tỉnh 296, đường tỉnh 288, đường tỉnh 296B, đường tỉnh 296C, đường tỉnh 398. Những năm gần đây, huyện Hiệp Hòa đang triển khai rất nhiều tuyến đường lớn, kết cấu hạ tầng giao thông thay đổi rõ rệt, mang lại lợi thế giao lưu phát triển kinh tế với khu vực trung tâm thành phố và các khu vực lân cận.





*Hình 11. Hệ thống giao thông đô thị*

**\* Giao thông đường bộ**

Giao thông liên hệ vùng:

Hiệp Hòa có tiềm năng để kết nối rất thuận tiện với Sân bay Nội Bài, các tỉnh lân cận như Thái Nguyên, Hạ Long, Lạng Sơn, Hà Nội...thông qua các tuyến đường cao tốc sau:

- Cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên chạy sát khu vực về phía Tây, kết nối với Hiệp Hòa qua tuyến đường ĐT398, khoảng cách từ đường cao tốc đến trung tâm Hiệp Hòa khoảng 16km;

- Cao tốc Hà Nội - Hạ Long nằm phía Nam khu vực, kết nối với Hiệp Hòa qua đường tỉnh 295, khoảng cách từ đường cao tốc đến trung tâm Hiệp Hòa khoảng 20km;

- Cao tốc Hà Nội-Lạng Sơn nằm ở phía Đông Nam khu vực, kết nối với Hiệp Hòa qua quốc lộ 37 hoặc ĐT 398; khoảng cách từ đường cao tốc đến trung tâm Hiệp Hòa khoảng 18km;

Giao thông đối ngoại: Các tuyến đường giao thông đối ngoại tạo thành mạng hướng tâm, tất cả các tuyến đều đi xuyên qua thị trấn Thắng.

- Quốc lộ 37: Đoạn đi trong khu vực nghiên cứu dài khoảng 12,7km, mặt đường bê tông rải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, chất lượng tương đối tốt;

- Đường tỉnh 295: Tuyến đường chính nối Hiệp Hòa với các khu vực Bắc Ninh, Hà Nội... mặt đường bê tông rải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, chất lượng tương đối tốt;

- Đường tỉnh 295C: Tuyến đường chính nối thị xã Việt Yên với huyện Hiệp Hòa mặt đường bê tông rải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng, chất

lượng tương đối tốt;

- Đường tỉnh 296: Tuyến đường chính nối Hiệp Hòa với các khu vực Sóc Sơn, Phở Yên...mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, chất lượng tương đối tốt;

- Đường tỉnh 296B: Tuyến đường nối trung tâm thị trấn Thắng với đường tỉnh ĐT398...mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường đô thị liên khu vực, chất lượng tốt;

- Đường tỉnh 296C: Tuyến đường chính nối Hiệp Hòa với thị xã Phở Yên...mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, chất lượng tốt;

- Đường tỉnh 297: Dài khoảng 0,98km, mặt đường bê tông trải nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, chất lượng tương đối tốt.

- Đường tỉnh 288: Kết nối Hiệp Hòa với huyện Việt Yên. Đạt tiêu chuẩn đường cấp III, chất lượng tương đối tốt.

- Đường tỉnh ĐT398 (vành đai IV Hà Nội): Dài khoảng 11km, mặt đường bê tông, đạt tiêu chuẩn đường cấp III.

- Đường tỉnh ĐT398B (tuyến nhánh số 2 đường vành đai IV). Dài khoảng 3km, mặt đường bê tông, đạt tiêu chuẩn đường cấp III.



*Hình 12. Giao thông tại các khu đô thị trên địa bàn*

Giao thông đô thị: Những năm vừa qua, Hiệp Hòa đã triển khai rất nhiều dự án trọng điểm như: Đầu tư xây dựng mới đường vành đai 1 thị trấn Thắng; Đầu tư xây dựng mới đường tỉnh 296B; đầu tư xây dựng mới đường tỉnh 296C; nâng cấp, cải tạo quốc lộ 37; Nâng cấp ĐT 295...



Hình 13. Cầu nối qua sông Cầu giữa huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang) và huyện Sóc Sơn (Hà Nội)

\* Giao thông đường thủy:

- Sông Cầu đoạn từ xã Đông Tân đến xã Đông Lỗ dài khoảng 53 km, đoạn này lòng sông tương đối bằng, mùa mưa có mực nước cao nhất trung bình là 3,5 m, chiều rộng lòng sông từ 95m đến 100m, có thể sử dụng cho loại tàu, sà lan 100T.

- Cảng thủy nội địa: Trên địa bàn huyện Hiệp Hòa chưa có các cảng chuyên dùng, chủ yếu là các bến đò vận chuyển hành khách ngang sông và các bến bãi ven sông chứa vật liệu xây dựng cát, sỏi.

\* Giao thông công cộng:

Hệ thống giao thông công cộng trên địa bàn huyện có các hình thức như xe buýt, xe khách, xe taxi, xe đưa đón công nhân. Trong đó:

- Xe buýt gồm 02 tuyến, với 15 xe, gồm các tuyến: Tuyến Hiệp Hòa - Bắc Giang; Tuyến Hiệp Hòa – Gia Lâm.

- Xe khách có khoảng 12 tuyến xe liên tỉnh với 100 xe, xuất phát từ bến xe phía Nam.

- Taxi có khoảng 22 xe hoạt động thường xuyên.

- Xe đưa đón công nhân có 138 xe 47 chỗ hàng ngày đưa đón công nhân đi và đến.

Các công trình phục vụ giao thông:

Bến xe khách phía Nam: Đạt tiêu chuẩn loại II, nằm ở Quốc lộ 37, xã Lương Phong, rộng khoảng 2,4ha.

Bến xe Hương Lâm (đang thực hiện giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng) tại thôn Đông Lâm, xã Hương Lâm: rộng khoảng 1,92 ha.

Bãi đỗ xe La Quang Định nằm tại đường tỉnh 295 xã Danh Thắng có quy mô 0,45ha, đang hoạt động tốt.

Ngoài ra còn có các điểm đón trả khách, điểm đưa đón công nhân được bố trí hiện đại, có mái che trên các tuyến đường.

\* Giao thông đối nội:

- Ngoài các tuyến đường đối ngoại, hệ thống đường chính khu vực có quy mô mặt cắt từ 7-10m, chất lượng đường trải nhựa, tương đối tốt.

- Hệ thống đường liên xã, đường đê có chất lượng tương đối tốt, mặt cắt từ 5-7m.

- Hệ thống đường nội bộ thôn, xóm đầu nối với hệ thống đường chính. Các tuyến đường này chủ yếu là đường bê tông, chất lượng đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân.

*b. Cấp điện, chiếu sáng đô thị*

❖ Nguồn điện:

Trạm 500KV: Trạm biến áp 500/220/110kV Hiệp Hòa, công suất 2x900MVA, nằm trên địa bàn xã Đại Thành.

Trạm 220KV: Trạm 220kV Hiệp Hòa (Nối cấp trong trạm 500kV Hiệp Hòa), công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22kV.

Trạm 110KV:

- Trạm 110/22kV Sông Cầu: công suất 1x40MVA. Nằm trên địa bàn xã Châu Minh.

- Trạm 110/35/22kV Đức Thắng: công suất 2x40MVA, nằm trên địa bàn xã Danh Thắng.

- Trạm 110/22kV Hợp Thịnh: Công suất 1x63MVA nằm trên địa bàn xã Đại Thành.

❖ Lưới điện:

- Lưới điện cao thế:

Lưới 500kV:

+ Đường dây mạch kép 500KV NMNĐ Sơn La – Hiệp Hòa, sử dụng phân pha ACSR-4x330, chiều dài trong ranh giới thiết kế khoảng 2,3km.

+ Đường dây mạch kép 500KV NMNĐ Quảng Ninh – Hiệp Hòa, sử dụng phân pha ACSR-4x330, chiều dài trong ranh giới thiết kế khoảng 18km.

+ Tuyến Đường dây 4 mạch: bao gồm mạch kép 500kV và mạch kép 220kV Hiệp Hòa - Bắc Ninh, chiều dài đi trong ranh giới khoảng 4km;



Lưới 220kV:

- + Đường dây Hiệp Hòa-Phú Bình (Thái Nguyên), lộ 274, dây dẫn ACSR2x330;
- + Đường dây 273 Hiệp Hòa – 271 Phú Bình, dây dẫn ACSR-500;
- + Đường dây Hiệp Hòa-Sóc Sơn, lộ 275, 276, dây dẫn ACSR-2x520;
- + Đường dây Hiệp Hòa-Sóc Sơn, lộ 271, dây dẫn ACSR-2x330;
- + Đường dây Hiệp Hòa-Sóc Sơn, lộ 272, dây dẫn ACSR-410;
- + Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Bắc Ninh – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-520.
- + Đường dây 220kV NMNĐ Phả Lại – Hiệp Hòa, dây dẫn ACSR-520.

Lưới 110kV:

- + Đường dây Hiệp Hòa - Đức Thắng dây dẫn ACSR-300; chiều dài đi trong ranh giới khoảng 15km;
- + Đường dây Hiệp Hòa – Sông Cầu dây dẫn AC400; đoạn đầu đi chung cột với tuyến Hiệp Hòa - Đức Thắng, đến khu vực phía bắc xã Hương Lâm thì tách về trạm Sông Cầu, chiều dài đi trong ranh giới khoảng 9km;
- + Đường dây mạch kép Hiệp Hòa-Sóc Sơn, dây AC-240, dài 5km.
- + Đường dây Hiệp Hòa – Tân Yên dây dẫn AC240; chiều dài đi trong ranh giới khoảng 15km.

- Lưới điện trung thế:

+ Hiện tại, lưới điện trung áp đã phủ kín trên toàn bộ địa bàn đô thị Hiệp Hòa và 100% số hộ của huyện Hiệp Hòa đã được nhận điện từ lưới điện quốc gia. Lưới điện trung áp của Hiệp Hòa chủ yếu là lưới điện 22kV (chiếm 95% - với tổng chiều dài là 320,53km) và lưới 35kV (chiếm khoảng 5% - với tổng chiều dài là 15,45km)

+ Lưới điện trung thế cấp điện cho các khu dân cư trên địa bàn chủ yếu là đường dây nổi có kết cấu hình tia, có nhiều chủng loại dây khác nhau, nhiều đường trục trung áp có tiết diện còn nhỏ nên khả năng tải ở mức độ trung bình.

- Lưới điện hạ thế:

Lưới điện hạ áp được xây dựng chủ yếu với kết cấu trục chính là 3 pha 4 dây, các nhánh rẽ với kết cấu đa dạng gồm 3 pha 4 dây và 1 pha 2 dây. Lưới điện nổi dùng cáp vặn xoắn ABC, với tiết diện đường trục: 95, 70, 50, 35. Bán kính cấp điện lưới hạ thế trong khu vực thị trấn là 700 - 900m, ở khu vực nông thôn là 1500-2500m. Tổng chiều dài lưới điện hạ thế khoảng 1040,45km.

- Lưới điện chiếu sáng:

+ Chiếu sáng đèn đường giao thông trên QL37 và các đường tỉnh, sử dụng dây nổi, lõi nhôm bọc cách điện PVC, tiết diện dây từ 4x25mm<sup>2</sup> – 4x35mm<sup>2</sup>.

Đèn chiếu sáng sử dụng đèn công suất từ 150W – 250W được gắn trên cột bê tông ly tâm hoặc hệ thống chiếu sáng sử dụng dây dẫn bằng cáp đồng đi ngầm, cột thép.

+ Các tuyến đường trong khu vực trung tâm thị trấn Thăng phần lớn đã được bố trí đèn chiếu sáng, sử dụng cáp ngầm.

+ Đường nội bộ trong xóm, ngõ cơ bản đã được bố trí đèn đường chiếu sáng công cộng.

+ Trong các khu công cộng như công viên, vườn hoa sử dụng đèn cao áp kết hợp với đèn trang trí.

❖ Trạm biến thế:

- Các Trạm biến thế phân phối trong khu vực nghiên cứu chủ yếu là các trạm treo có công suất từ 100KVA và 630KVA, phần lớn vận hành ở cấp điện áp 22KV và 35kV. Hiện tại trên địa bàn huyện có khoảng 407 trạm biến áp hạ thế với tổng công suất khoảng 115MVA.

- Các trạm biến thế phân phối trong huyện chủ yếu cho phụ tải sinh hoạt, công trình công cộng, một số nhà máy sản xuất cũ và các khu công nghiệp đang xây dựng và hoàn thiện.



Hình 14. Hệ thống chiếu sáng trên địa bàn

### c. Cấp nước đô thị

Hiện tại trong khu vực nghiên cứu đã có một số nhà máy nước như sau:

- Nhà máy nước Hoàng Vân: Do Công ty cổ phần cấp nước Hiệp Hòa đầu tư xây dựng.

+ Cấp nước cho thị trấn Thắng, xã Danh Thắng, xã Ngọc Sơn, thôn Chóp (xã Lương Phong), xã Hoàng Vân, xã Thái Sơn.

+ Công suất thiết kế: 9.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Công suất thực tế phát: 5.728 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Nguồn nước: sông Cầu

- Nhà máy nước tại xã Đông Lỗ: Do Công ty cổ phần Xây dựng và Công nghệ môi trường Việt Nam (Hà Nội) đầu tư xây dựng.

+ Cấp nước cho xã Đông Lỗ, Đuan Bái, Lương Phong (trừ Thôn Chóp).

+ Công suất thiết kế: 9.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Công suất thực tế: 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Nguồn nước: sông Cầu

- Trạm cấp nước Quang Minh:

+ Cấp nước cho xã Quang Minh

+ Công suất thiết kế: 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Công suất thực tế: 270 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Nguồn nước: nước ngầm

- Trạm cấp nước xã Xuân Cẩm:

+ Cấp nước cho xã Mai Đình

+ Công suất thiết kế: 900 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Công suất thực tế: 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm

+ Nguồn nước: nước ngầm

Ngoài ra một số còn dự án nhà máy nước đang triển khai:

+ Tại xã Mai Đình, công suất thiết kế 20.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đang triển khai xây dựng, cấp nước cho Mai Đình, Hương Lâm và Châu Minh, Bắc Lý, Mai Trung, Thường Thắng, nguồn nước sông Cầu. Do công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Sơn (Hải Dương) đầu tư xây dựng.

+ Tại xã Đồng Tân, công suất thiết kế 3.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm chuẩn bị xây dựng, cấp nước cho xã Đồng Tân, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, nguồn nước sông Cầu. Do công ty cổ phần Xây dựng và Công nghệ môi trường Việt Nam (Hà Nội) đầu tư xây dựng.

+ Tại xã Đại Thành, công suất thiết kế 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm chuẩn bị xây dựng, cấp nước cho xã Đại Thành, Hợp Thịnh, nguồn nước sông Cầu. Trung tâm

Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Bắc Giang làm đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới và vốn ngân sách tỉnh.

Dân cư các khu vực trong huyện chưa được cấp nước sạch thì sử dụng nguồn nước giếng khoan, nước mưa.

Hiện trạng chất lượng nguồn nước mặt:

Nguồn nước cấp cho các nhà máy nước hiện nay chủ yếu là nước sông Cầu.

#### *d. Thoát nước đô thị*

- Hiện trạng thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt:

Khu vực thị trấn Thắng đang sử dụng hệ thống cống chung cho thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trong các hộ dân cư, cơ quan và công trình công cộng.

Hệ thống cống chung thoát nước chủ yếu là mương xây gạch đập nắp đan B = 400x600 đến 600x800 mm, cống tròn và rãnh xây hờ, tổng chiều dài 4km. Cống thoát nước xây dựng những năm gần đây có chất lượng và khả năng thoát nước tốt.

Hiện khu vực thị trấn Thắng đang hoạt động với 3 trạm xử lý nước thải sinh hoạt (trạm tại khu dân cư số 3 công suất 800 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, trạm tại khu đô thị mới phía Tây công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và trạm tại khu đô thị mới phía Nam công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm).

Khu vực nông thôn: Nước thải từ các hộ gia đình chảy tự do ra các khe rãnh, kênh mương ra các khu vực trũng theo độ dốc địa hình.

Nước thải công nghiệp: Hiện đã có trạm xử lý nước thải cụm công nghiệp Hợp Thịnh công suất 500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm, và đang xây dựng trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Hòa Phú công suất 6.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Nước thải y tế: Nước thải của trung tâm y tế huyện và bệnh viện đa khoa đã được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

#### *e. Thông tin liên lạc, bưu điện, bưu chính – viễn thông*

Trong thời gian qua, hoạt động bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang nói chung, huyện Hiệp Hòa nói riêng phát triển nhanh, góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Lĩnh vực bưu chính, viễn thông không chỉ phục vụ, đảm bảo tốt thông tin liên lạc mà còn đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện.

- Viễn thông

Hạ tầng viễn thông được phát triển rộng khắp và tương đối hoàn chỉnh: 100% các xã, thị trấn được phủ sóng thông tin di động và được truy cập Internet tốc độ cao; hệ thống mạng cáp quang và tổng đài được triển khai đến tận xã; nhiều dịch vụ mới, chất lượng cao được cung cấp như các dịch vụ 3G, 4G, 5G, MyTivi,

NetTivi... đem lại cho người dân có nhiều lựa chọn.

Tốc độ tăng trưởng của các dịch vụ viễn thông luôn đạt mức cao, đặc biệt là dịch vụ thông tin di động.

Theo thống kê hiện nay, tổng số thuê bao điện thoại cố định toàn huyện là 872 thuê bao; tổng số thuê bao di động khoảng 178.740 thuê bao, mật độ 72 thuê bao/100 dân. Trên địa bàn huyện hiện có các doanh nghiệp viễn thông đang hoạt động: Vinaphone, Mobiphone, Viettel, Vietnammobile ...

Tổng số thuê bao internet (cố định và di động) toàn huyện là 146.470 thuê bao, mật độ 59 thuê bao/100 dân.

- Bưu chính

Mạng lưới Bưu chính trong tỉnh Bắc Giang khá hoàn chỉnh từ tỉnh đến xã; 100% các xã có thư, báo đến trong ngày.

Hiện tại toàn huyện Hiệp Hòa có mạng lưới bưu cục và điểm bưu điện văn hóa xã tương đối đầy đủ với 2 bưu cục và 24 điểm bưu điện văn hóa xã.

Dịch vụ tem, thư, chuyển phát nhanh, EMS, Internet... nhìn chung đáp ứng được nhu cầu thông tin cho người dân. Trên địa bàn huyện hiện có các doanh nghiệp bưu chính đang hoạt động: VNPost, Viettel Post, DHL-VNPT, PTEMS, ...



Hình 15. Một số công trình bưu điện, viễn thông trên địa bàn

#### f. Quản lý chất thải và vệ sinh môi trường đô thị

Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt: Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh hằng ngày được thu gom trên địa bàn huyện khoảng 84 tấn/ngày.

Thị trấn Thăng: Trung tâm quản lý đô thị và môi trường huyện Hiệp Hòa

thu gom rác thải sinh hoạt cho dân cư khu vực thị trấn Thăng và các khu vực lân cận, tỷ lệ thu gom đạt hơn 95%. Rác thải sau khi thu gom được đưa về KXL rác thải tập trung thị trấn Thăng quy mô 0,9ha, hiện xử lý bằng bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Đã xây dựng khu chế biến phân hữu cơ trong khu xử lý, tuy nhiên hiện nay khu chế biến phân hữu cơ không hoạt động. Thời gian bắt đầu tiếp nhận rác là năm 2011.

Rác thải nông thôn: Tổ vệ sinh môi trường ở các thôn trong xã trên địa bàn huyện tự thu gom, tần suất thu gom 1-2 lần/tuần. Khối lượng thu gom khoảng 1 tấn/tuần được xử lý tại các lò đốt rác tại các xã.

CTR công nghiệp: Các cơ sở công nghiệp ngành may tại cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Hiệp Hòa, được các đơn vị thu gom, vận chuyển để tái chế (chủ yếu là da thừa). CTR sinh hoạt tại các cụm công nghiệp được trung tâm quản lý đô thị và môi trường huyện Hiệp Hòa vận chuyển về KXL tại TT. Thăng.

CTR y tế: Hiện tại trên địa bàn huyện Hiệp Hòa chưa có khu xử lý CTR y tế, các bệnh viện trên địa bàn ký hợp đồng xử lý chất thải nguy hại với các cơ sở xử lý CTR y tế bên ngoài tỉnh, đơn vị xử lý có đủ giấy phép quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.



Hình 16. Thu gom chất thải rắn tại khu đô thị và khu dân cư trên địa bàn

#### 5.4.3. Các công trình cơ quan hành chính

Hiện nay, UBND huyện Hiệp Hòa quan tâm, đầu tư xây dựng trụ sở các cơ quan trên địa bàn như trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, thị trấn, Khu trụ sở liên cơ quan huyện; Xây dựng mới trụ sở công an các xã, tạo môi trường thuận lợi cho cán bộ, công chức nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập của huyện.

Các trụ sở, cơ quan hành chính của huyện đều được đầu tư xây dựng khang trang, hiện đại, phù hợp với mặt bằng phát triển chung và thuận lợi cho công tác tổ chức tiếp đón nhân dân.



Hình 17. Một số cơ quan, trụ sở trên địa bàn

## 5.5. Kiến trúc cảnh quan của huyện Hiệp Hòa khu vực nội thị

### 5.5.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị

Trong quá trình phát triển huyện Hiệp Hòa, để thực hiện quản lý Nhà nước về quản lý đô thị như: sử dụng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, trật tự an toàn đô thị, môi trường, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng và các hoạt động văn hóa xã hội... UBND huyện đang tiến hành lập quy chế quản lý đô thị để quản lý, đồng thời kết hợp với việc ban hành các quy chế quản lý quy hoạch đối với các đồ án quy hoạch đã được phê duyệt. Từ đó làm cơ sở quản lý trên các lĩnh vực đô thị góp phần làm cho đô thị phát triển theo hướng hiện đại, văn minh.

### 5.5.2. Tuyến phố văn minh đô thị

Huyện Hiệp Hòa có mạng lưới giao thông bố trí hợp lý. Một số tuyến đường trục chính đã được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật như: hệ thống điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh được trồng có chọn lọc, có điểm nhấn... hình thành những tuyến phố, văn minh trong đô thị đã góp phần quan trọng vào cảnh quan chung của đô thị.

Trong những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của tỉnh Bắc Giang, huyện Hiệp Hòa đã tập trung xây dựng theo hướng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các tuyến đường thảm nhựa nâng cấp mặt đường, xây dựng bó vỉa, lát gạch block vỉa hè, xây dựng cải tạo hệ thống điện trang trí và điện chiếu sáng, trồng cây xanh thảm cỏ, cải tạo hệ thống cấp thoát nước... Công tác quản lý trật tự lòng lề

đường được duy trì bảo đảm đường thông hè thoáng. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền xây dựng nếp sống văn minh đô thị, treo cờ trong các ngày lễ, các sự kiện, không phơi phóng trước mặt nhà, không che chắn làm mất mỹ quan đường phố; vệ sinh môi trường đường phố được bảo đảm.

### *5.5.3. Cải tạo, chỉnh trang đô thị*

Trong công tác quy hoạch, phát triển và chỉnh trang đô thị, huyện đã tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng và đầu tư quy hoạch đô thị, đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành sớm những công trình đầu tư lớn như cải tạo đường tỉnh 295, lát vỉa hè đường tỉnh 296, đường khu 5 thị trấn Thắng, xây dựng hè phố, thay thế, lắp đặt hệ thống chiếu sáng, cải tạo hệ thống cây xanh; nâng cấp, cải tạo tuyến đường và hệ thống thoát nước; và đầu tư hệ thống điện trang trí,... Đến nay, bộ mặt đô thị của huyện từng bước thay đổi, đảm bảo mỹ quan đô thị xanh - sạch - đẹp; ngày càng hoàn thiện, khang trang hơn và xứng tầm là trung tâm chính trị, của thành phố.

Bên cạnh những khu đô thị mới và các khu chức năng, dịch vụ dự kiến sẽ đầu tư xây dựng; được sự quan tâm của các ban ngành Trung ương và của tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Hiệp Hòa đã và đang triển khai một số dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật của đô thị hiện hữu như: Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường và hệ thống thoát nước nội thị thị trấn Thắng; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, lắp đặt hệ thống đèn và biển báo giao thông, lát vỉa hè tại các tuyến đường chính đô thị... sẽ được triển khai trong những năm tiếp theo, góp phần phát triển kinh tế, nâng cao đời sống tinh thần của người dân.

### *5.5.4. Không gian công cộng đô thị*

Nhiều công trình, không gian công cộng được quan tâm đầu tư đã đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân đô thị. Các không gian công cộng đô thị trên đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn nghệ, thể thao, vui chơi cho trẻ em cũng như nhân dân trên địa bàn huyện Hiệp Hòa. Trong đó, có các khu công viên, vườn hoa như: Khuôn viên Tượng đài và hồ Thống Nhất, khuôn viên và hồ điều hòa tại KĐT phía Nam, khuôn viên và hồ điều hòa tại khu dân cư hồ điều hòa,...





*Hình 18. Một số không gian công cộng trên địa bàn*

#### *5.5.5. Công trình kiến trúc tiêu biểu*

Huyện Hiệp Hòa là nơi hội tụ những nền văn hóa dân tộc, Hiệp Hòa là vùng đất có đồng bằng, đồi núi, sông được hình thành sớm, nên suốt chiều dài lịch sử, từ tiền sử đến thời hiện đại, luôn là điểm hội tụ của những người dân các nơi đến sinh cơ lập nghiệp.

Trên địa bàn huyện hiện có 127 công trình, di tích đã được xếp hạng, mang nét kiến trúc đặc trưng, tiêu biểu của người dân nơi đây, có 01 di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt, 20 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 107 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Tiêu biểu như An toàn khu II, Đền chùa Y Sơn, Lăng Đình Hương, Lăng Họ Ngô, Lăng Họ Trần, Đình Hương Cầu, Đình Đền Châu Lỗ, Đình Làng

Nguyễn,...

Di tích An toàn khu II Hiệp Hoà (viết tắt là: ATK II Hiệp Hòa) thuộc địa bàn huyện Hiệp Hòa là di tích cấp Quốc gia đặc biệt. Di tích gồm 8 địa điểm: Nhà ông Ngô Văn Thấu (cụ Đồ Ba), nhà ông Nguyễn Văn Ché, nhà ông Ngô Văn Đông (Lý Đông), Soi Đèn, đình Vân Xuyên, đình Chợ Vân, đình Xuân Biều và chùa Y Sơn. giáp ranh với các huyện Phú Bình và thành phố Phổ Yên (tỉnh Thái Nguyên), là khu đệm mang tính chiến lược nối liền khu giải phóng với vùng trung du và đồng bằng, cửa ngõ quan trọng của căn cứ địa Việt Bắc với các cơ sở và phong trào cách mạng ở miền xuôi. ATK II không những là địa bàn chiến lược về vị trí địa lý mà nơi đây còn là một địa bàn chiến lược về quân sự với một thế trận lòng dân vô cùng vững chắc. Nơi đây đã diễn ra rất nhiều sự kiện lịch sử quan trọng gắn liền với tên tuổi các đồng chí lãnh đạo Đảng, Trung ương, Xứ ủy Bắc Kỳ, gắn với mỗi gia đình, người dân và trong di tích ATK II Hiệp Hòa.



*Hình 19. Một số công trình kiến trúc tiêu biểu – di tích lịch sử trên địa bàn*

Bên cạnh những công trình di tích mang đậm tính lịch sử, thời gian gần đây với tốc độ phát triển kinh tế khá nhanh, đời sống nhân dân ngày càng được nâng cao. Nhu cầu xây dựng từ nhà ở tư nhân đến các công trình công cộng, phúc lợi xã hội rất lớn tạo điều kiện cho những công trình kiến trúc tiêu biểu hình thành.

Khu vực ngoại thị huyện Hiệp Hòa gồm 14 xã: xã Ngọc Sơn, xã Đông Lỗ, xã Hoàng An, xã Hoàng Lương, xã Hoàng Thanh, xã Hoàng Vân, xã Thanh Vân, xã Đồng Tân, xã Hòa Sơn, xã Đại Thành, xã Quang Minh, xã Hợp Thịnh, xã Mai Trung và xã Xuân Cẩm.

Với sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở, sự vào

cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới của thành phố đã đạt mục tiêu đề ra. Triển khai thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của UBND thành phố, các sở ban ngành của thành phố, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã chỉ đạo, điều hành các phòng ban chuyên môn, UBND các xã tích cực triển khai thực hiện Chương trình, đã hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đảng bộ, Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện đề ra; Huy động và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực ở nông thôn; các hình thức tổ chức sản xuất ở nông thôn tiếp tục có đổi mới; cư dân nông thôn có thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo, diện mạo nông thôn và đời sống nông dân được cải thiện rõ rệt. Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, khám chữa bệnh cho nhân dân ngày một đáp ứng tốt hơn. Công tác vệ sinh môi trường được chú trọng và đang từng bước hình thành phong trào vệ sinh đường làng, ngõ xóm trong nhân dân. Hệ thống chính trị có chuyển biến, tiến bộ, dân chủ ở cơ sở được phát huy; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; diện mạo nông thôn mới được hình thành ngày một rõ nét. Đến nay tất cả các xã đều đã đạt chuẩn nông thôn mới, toàn huyện Hiệp Hòa đã đạt chuẩn nông thôn mới theo Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 10/1/2022 của Thủ tướng Chính phủ về công nhận huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đạt chuẩn nông thôn mới.

Công tác xây dựng nông thôn mới; bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư; phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu được đẩy mạnh thực hiện. Hệ thống công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cũng như các điều kiện về vệ sinh môi trường, cảnh quan sinh thái trên địa bàn các xã đều được quan tâm, đầu tư.

## VI. TỔNG HỢP CÁC TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ CỦA HUYỆN HIỆP HÒA

### 6.1. Đánh giá phân loại huyện Hiệp Hòa

- Căn cứ đánh giá, phân loại đô thị:

Trên cơ sở hiện trạng và các số liệu quản lý của các cơ quan chuyên môn nhằm xây dựng phát triển huyện Hiệp Hòa (các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện Hiệp Hòa). Các phòng, ngành liên quan của huyện cùng tiến hành tổng hợp, phân tích số liệu và đối chiếu với các quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị để so sánh, đánh giá điểm theo 5 tiêu chí quy định đối với đô thị loại IV.

- Phương pháp tính điểm:

Điểm số để đánh giá, phân loại đô thị được cụ thể hóa bằng 5 tiêu chí và 63 tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục của Nghị quyết.

Phương pháp tính điểm cụ thể như sau:

+ Đối với các tiêu chuẩn vượt quá mức quy định tối đa thì điểm số được tính bằng điểm số tối đa.

+ Đối với các tiêu chuẩn nằm trong khoảng giữa của mức quy định tối đa - tối thiểu thì điểm số được tính theo phương pháp nội suy giữa điểm số tối đa và điểm số tối thiểu.

+ Đối với các tiêu chuẩn đạt dưới mức tối thiểu thì không tính điểm.

*6.1.1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 15,88/18 điểm).*

a) Vị trí, chức năng, vai trò:

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển phía Tây của tỉnh Bắc Giang.

- Là trung tâm công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao và dịch vụ thương mại.

Đánh giá đạt 3,75/5 điểm.

b) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (Đạt 12,13/13 điểm):

- Cân đối thu chi ngân sách năm 2023 trên địa bàn huyện Hiệp Hòa: Tổng thu ngân sách địa phương năm 2023 đạt: 2.049,13 tỷ đồng, tổng chi ngân sách là: 1.919,93 tỷ đồng. Do đó, cân đối thu chi ngân sách là Cân đối dư (Xem Biểu 2 – Phụ lục 1). Đánh giá đạt: 2/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV: cân đối đủ

hoặc dư).

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 57,10 triệu đồng/người/năm (Xem Biểu 1 – Phụ lục 1), trong khi đó thu nhập bình quân cả nước năm 2023 là 59,4 triệu đồng/năm (nguồn: Tổng Cục Thống kê). Do đó, thu nhập bình quân đầu người đạt 0,96 lần so với cả nước. Đánh giá đạt: 1,87/2 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại IV gấp 0,7 đến trên 1,05 lần so với cả nước).

- Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ: huyện Hiệp Hòa năm 2023 đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng: Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng; giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (Xem biểu 1 – Phụ lục 1). Đánh giá đạt 1,5/2 điểm.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn huyện Hiệp Hòa năm 2021 là 2,4%; năm 2022 là 12,4% và năm 2023 là 17,5% (Xem Biểu 1 – Phụ lục 1). Do đó, tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm là 10,60%; Đánh giá đạt: 2/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 7 đến  $\geq 8\%$ ).

- Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước: Năm 2023, Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm của huyện Hiệp Hòa là 17,5% (chi tiết xem Biểu 1 – Phụ lục 1). Tăng trưởng giá trị sản phẩm cả nước năm 2023 đạt 5,05% (theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê). Do đó, huyện Hiệp Hòa gấp 3,47 lần. Đánh giá đạt 2/2 điểm (yêu cầu của đô thị loại IV là từ 1,3 đến  $\geq 1,75$  lần).

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều: Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện Hiệp Hòa năm 2023 là 1,61%. (Xem biểu 3 – Phụ lục 1). Đánh giá đạt 2/2 điểm (yêu cầu của đô thị loại IV là từ 5% đến dưới 4%).

- Tỷ lệ tăng dân số năm 2023: 1,02% (Xem Biểu 1 – Phụ lục 1). Đánh giá đạt: 0,76/1 điểm. (yêu cầu của đô thị loại IV là từ 1,0 đến  $\geq 1,4\%$ ).

#### 6.1.2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số đô thị (Đạt 8/8 điểm)

- **Dân số toàn huyện Hiệp Hòa** tính đến 31/12/2023 là: **287.373** người, trong đó dân số thường trú là 284.524 người, dân số tạm trú quy đổi là 2.849 người. (chi tiết xem Biểu 4B – Phụ lục 1).

Đánh giá đạt 2/2 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 50.000 – 100.000 người).

- **Dân số khu vực nội thị, nội thị** là: **154.815** người, trong đó dân số thường trú là 152.688 người, dân số tạm trú quy đổi là 2.127 người. (chi tiết xem Biểu 4B – Phụ lục 1).

Đánh giá đạt 6/6 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 20.000 – 50.000 người).

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
T.đá-t.thiếu					
II	Quy mô dân số		8-6		8,00

1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	$\geq 100$	2,0	284,37	2,00
		50,0	1,5		
2	Dân số khu vực nội thị, nội thị (1.000 người)	$\geq 50$	6,0	154,82	6,00
		20,0	4,5		

**6.1.3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (Đạt 8/8 điểm)**

a. Mật độ dân số toàn đô thị:

+ Dân số toàn huyện Hiệp Hòa là: 287.373 người.

+ Diện tích tự nhiên toàn đô thị là: 205,997 km<sup>2</sup>.

+ Diện tích đất tự nhiên toàn đô thị (không bao gồm diện tích núi cao, mặt nước, không gian xanh có giá trị là vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học và các khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) là: 192,912 km<sup>2</sup>.

Do đó, mật độ dân số toàn đô thị là: 1.489 người/km<sup>2</sup>.

Đánh giá đạt: 2/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 1.200 đến trên 1.400 người/km<sup>2</sup>).

b. Mật độ dân số khu vực nội thị, nội thị:

+ Dân số khu vực nội thị là: 154.815 người.

+ Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị là: 2.328,01 ha = 23,28 km<sup>2</sup> (Chi tiết Xem Biểu 7 – Phụ lục 1).

Do đó, mật độ dân số khu vực nội thị là: 6.650 (người/km<sup>2</sup>)

Đánh giá đạt: 6/6 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 4.000 đến trên 6.000 người/km<sup>2</sup>).

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
<b>III</b>	<b>Mật độ dân số</b>		<b>8-6</b>		<b>8,00</b>
1	Mật độ dân số trung bình toàn đô thị* (người/km <sup>2</sup> )	$\geq 1.400$	2,0	1.489	2,00
		1.200	1,5		
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị, nội thị, thị trấn** (người/km <sup>2</sup> )	$\geq 6.000$	6,0	6.650	6,00
		4.000	4,5		

**6.1.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Đạt 5,34/6 điểm)**

a. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị:

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị Huyện Hiệp Hòa là: 71,32 %.

Đánh giá đạt: 1,5/1,5 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 55% đến trên 65%).

b. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành:

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là: 73,43%.

Đánh giá đạt: 3,84/4,5 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 70% đến trên 80%).

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm T.đạt-t.thiếu	Hiện trạng	Điểm
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>		<b>6-4,5</b>		<b>5,34</b>
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 65 55,0	1,5 1	71,32	1,50
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị, nội thị %	≥ 80 70,0	4,5 3,5	73,43	3,84

*6.1.5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (Đạt 49,53/60 điểm)*

*a. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị (Đạt 39,53/48 điểm):*

\*\* Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội

\* Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở

- Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị (m<sup>2</sup> sàn/người):

+ Tổng diện tích sàn nhà ở khu vực nội thị là: 5.232.326 m<sup>2</sup> (Xem Biểu 6 – Phụ lục 1).

+ Dân số khu vực nội thị là: 154.815 người.

Do đó, diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị là: 33,80 (m<sup>2</sup> sàn/người).

Đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 28 đến trên 32 m<sup>2</sup> sàn/người).

- Tỷ lệ nhà kiên cố, khu vực nội thị (%):

+ Tổng số hộ dân cư khu vực nội thị là 31.299 hộ.

+ Tổng số hộ có nhà ở kiên cố là: 31.183 hộ.

Tỷ lệ nhà kiên cố khu vực nội thị là: 99,63% (Xem biểu 8 – Phụ lục 1).

Đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 85 đến trên 90%).

\* Công trình công cộng:

- Tiêu chuẩn đất dân dụng:

+ Diện tích đất dân dụng khu vực nội thị: 1.767,5 ha (Xem Biểu 7 – Phụ lục

1).

+ Dân số khu vực nội thị là: 154.815 người.

Do đó, bình quân: 114,17 m<sup>2</sup>/người.

Đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 50 đến 80 m<sup>2</sup>/người).

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị:

+ Diện tích xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị trên địa bàn là 753.803 m<sup>2</sup> (Xem Biểu 8, Biểu 9 – Phụ lục 1).

+ Dân số khu vực nội thị là: 154.815 người.

Do đó, bình quân: 4,87 m<sup>2</sup>/người.

Đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 3,0 đến trên 4,0 m<sup>2</sup>/người).

- Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở:

+ Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở trên địa bàn huyện Hiệp Hòa là: 539.027 m<sup>2</sup> (Xem Biểu 9 – Phụ lục 1).

+ Dân số khu vực nội thị là: 154.815 người.

Do đó, bình quân: 3,48 (m<sup>2</sup>/người).

Đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 1,0 đến trên 1,5 m<sup>2</sup>/người).

- *Cơ sở y tế cấp đô thị* (Trung tâm y tế chuyên sâu, bệnh viện đa khoa – chuyên khoa các cấp):

+ Trên địa bàn có 02 cơ sở y tế cấp đô thị là Trung tâm y tế huyện Hiệp Hòa và 02 bệnh viện tư nhân (Bệnh viện đa khoa Hùng Cường và Bệnh viện đa khoa Sơn Uyên), có tổng số 712 giường bệnh (Xem Biểu 10 – Phụ lục 1).

+ Dân số khu vực nội thị là: 154.815 người.

Do đó, bình quân: 46,31 (giường/10.000 dân)

Đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV là từ 25 đến trên 30 giường/10.000 dân).

- *Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị* (Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề):

Hiện nay, trên địa bàn huyện Hiệp Hòa có 06 cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị gồm: 05 trường THPT và 01 Trung tâm GDNN - GDTX Hiệp Hòa. (Xem Biểu 11 – Phụ lục 1).

Do đó, đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 2 đến trên 5 cơ sở).

- *Công trình văn hóa cấp đô thị* (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá):

+ Hiện trên địa bàn có 03 công trình văn hóa cấp đô thị bao gồm: Trung tâm VH&TT huyện, nhà văn hóa huyện và thư viện huyện. (Chi tiết xem Biểu 12 – Phụ lục 1).



Đánh giá, đạt: 0,88/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 2 đến trên 4 công trình).

- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ):

+ Hệ thống các công trình thể dục thể thao cấp đô thị trên địa bàn có tổng số 03 công trình bao gồm: sân vận động huyện, nhà tập thể thao thị trấn Thắng và nhà tập thể thao đa năng TT Thắng (Xem biểu 13 – Phụ lục 1).

Do đó, đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 2 đến trên 3 công trình).

- Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hoá):

+ Hiện tại, tổng số công trình thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện là: 7 công trình, bao gồm: chợ Nứa, chợ Đài, chợ Thắng, chợ Gió, chợ Ngõ, chợ Phố Hoa và chợ Trung tâm huyện.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 2 đến trên 4 công trình). (Xem Biểu 14 – Phụ lục 1)

\*\* Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu

\* Nhóm tiêu chuẩn về giao thông

- *Đầu mối giao thông* (Cảng hàng không - sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách):

+ Huyện Hiệp Hòa có bến xe phía Nam được xác định là đầu mối giao thông cấp Vùng tỉnh. Do đó, đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV cấp Vùng liên huyện hoặc Vùng tỉnh).

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%):

+ Tổng diện tích đất giao thông khu vực nội thị là: 3.340.253 m<sup>2</sup>. (Xem Biểu 17, Biểu 18 – Phụ lục 1).

+ Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị là: 2.328,01 ha

Do đó, tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị là: 14,35 %

Đánh giá đạt 0,87/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV là từ 12% đến trên 17%).

- *Mật độ đường trong khu vực nội thị* (tính đến đường có bề rộng lòng đường  $\geq 7$  m) (km/km<sup>2</sup>).

+ Tổng chiều dài các tuyến đường chính trong khu vực nội thị có bề rộng mặt đường  $\geq 7$  m là: 128,15 km. (Xem Biểu 17 – Phụ lục 1).

+ Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị là: 2.328,01 ha = 23,28 km<sup>2</sup>

Do đó, mật độ đường khu vực nội thị là: 5,50 km/km<sup>2</sup>. Đạt 1,75/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 5 đến trên 6 km/km<sup>2</sup>).

- Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m<sup>2</sup>/người):

+ Tổng diện tích đất giao thông khu vực nội thị là: 3.340.253 m<sup>2</sup>. (Xem Biểu 17, Biểu 18 – Phụ lục 1).

+ Dân số khu vực nội thị là: 154.815 người.

Do đó, bình quân: 21,58 (m<sup>2</sup>/người).

Đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 7 đến trên 9 m<sup>2</sup>/người).

- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng:

Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 9% (Xem Biểu 18 – Phụ lục 1).

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

\* Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng

- Tiêu chuẩn chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị (kwh/ng/năm):

+ Trong đó, tổng điện năng tiêu thụ khu vực nội thị là: 133.645.363 (kWh/năm) (Xem Biểu 25 – Phụ lục 1);

+ Dân số khu vực nội thị là: 154.815 người.

Do đó, tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người là: 863,26 (kWh/người/năm)

Đạt 0,94/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 400 đến trên 1.000 kWh/ng/năm).

- Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng:

+ Tổng chiều dài các đường chính khu vực nội thị là: 128,15 km (xem Biểu 19 – Phụ lục 1);

+ Tổng chiều dài các đường chính được chiếu sáng là 117,65 km (xem Biểu 19 – Phụ lục 1).

Do đó, tỷ lệ tuyến đường chính được chiếu sáng là: 91,81%

Đánh giá đạt 0,8/1 điểm (yêu cầu đối với đô thị loại IV là từ 90 đến trên 95%).

- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng:

+ Tổng chiều dài các đường khu nhà ở, ngõ, hẻm khu vực nội thị là: 247,40 km (Xem biểu 23 – Phụ lục 1);

+ Tổng chiều dài các đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng là 201,47 km (Xem biểu 23 – Phụ lục 1).

Do đó, tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng là: 81,43%.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (yêu cầu đối với đô thị loại IV là từ 50 đến trên 70%).

\* Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước

- Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ ngày.đêm):

+ Tổng lượng nước sạch được sử dụng qua hệ thống cấp nước tập trung là khu vực nội thị là 5.698.410 lít/ngđ. (Xem Biểu 22– Phụ lục 1).

+ Dân số khu vực nội thị được cấp nước qua hệ thống CNTT là: 41.100 người.

Do đó, mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là: 138,63 (lít/người/ngày.đêm)

Đánh giá đạt 1/1 điểm. (Yêu cầu đối với đô thị loại IV là 100 – 120 lít/người/ngày.đêm).

- Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%):

Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh khu vực nội thị là 91,08% (Xem biểu 22 – Phụ lục 1).

Đánh giá, đạt 0,8/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 90 đến trên 95%).

\* Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông

- Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (Số thuê bao /100 dân):

+ Tổng số thuê bao băng di động (bao gồm trả trước và trả sau) khu vực nội thị là: 122.147 thuê bao (Xem biểu 23 – Phụ lục 1).

+ Dân số khu vực nội thị là: 154.815 người.

Như vậy, Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (Số thuê bao /100 dân): 78,90 (TB/100 dân)

Đạt 0,79/1 (Tiêu chuẩn đối với đô thị loại IV là từ 75 đến 100 thuê bao /100 dân).

- Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%):

+ Tổng số hộ dân cư khu vực nội thị là 31.299 hộ.

+ Tổng số hộ có kết nối cáp quang: 25.684 hộ.

Đạt tỷ lệ 82,06%. Đạt 0,87/1 điểm (tiêu chuẩn đối với đô thị loại IV là từ 65 – 100%).

- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)

+ Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính là 10.233 hồ sơ.

+ Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình là 3.423 hồ sơ.

Do đó đạt 33,45%. Đạt 0,81/1 điểm. (yêu cầu của đô thị loại IV là từ 25 đến trên 60%).

Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị

\* Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị

- Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km<sup>2</sup>):

+ Tổng chiều dài mạng lưới thoát nước chính khu vực nội thị là 128,2 km (Xem biểu 26 – Phụ lục 1).

+ Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị là: 2.328,01 ha = 23,28 km<sup>2</sup>

Do đó, mật độ đường cống thoát nước chính là: 5,51 (km/km<sup>2</sup>).

Do đó, đạt 2/2 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 3,0 đến trên 3,5 km/km<sup>2</sup>).

- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị:

Hiện tại trên địa bàn huyện Hiệp Hòa đã có các giải pháp để giảm thiểu tình trạng ngập úng cho đô thị như: Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Ngõ Khổng II; Xây dựng kênh tiêu thoát nước phía sau KĐT mới phía Nam thị trấn Thắng; Xây dựng kênh tiêu thoát nước KĐT mới phía Tây thị trấn Thắng. Hiện tại trên địa bàn không có hiện tượng ngập úng.

Đánh giá đạt 1/1 điểm.

\* Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý chất thải, xử lý nước thải

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%):

+ Hiện nay trên địa bàn có 03 trạm xử lý nước thải: Khu dân cư số 3; KĐT mới phía Tây và trạm xử lý KĐT mới phía Nam với tổng công suất là 1.800 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Do đó, Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý của khu vực nội thị đạt từ 21,81%. Do đó, Đạt 1,73/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 15 đến trên 30%).

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%):

+ Tổng lượng chất thải nguy hại phát thải trên địa bàn là 91 tấn/năm.

Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là 82,4 tấn/năm.

Do đó Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là 90,55%.

Đánh giá đạt 1/1 (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 70 đến trên 85%).

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom:

+ Tổng lượng chất thải rắn thải sinh hoạt phát thải là: 25.878,5 tấn/năm.

+ Tổng lượng rác thải sinh hoạt được thu gom: 25.112 tấn/năm.

(Chi tiết xem biểu 28 – Phụ lục 1)

Do đó, tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom đạt 97,04%.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (tiêu chuẩn của đô thị loại IV từ 80 đến trên 90%).

- Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%):

+ Tổng lượng chất thải rắn thải sinh hoạt phát thải là: 25.878,5 tấn/năm

+ Tổng lượng chất thải rắn thải sinh hoạt được xử lý là: 24.564,5 tấn/năm

Do đó, tỷ lệ chất thải sinh hoạt được xử lý đạt 94,92%.

Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 65% đến trên 70%).

\* Nhóm tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng:

- Số nhà tang lễ: Trên địa bàn hiện nay chưa có nhà tang lễ. Do đó, đánh giá đạt 0/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 01 đến 02 nhà tang lễ).

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng:

+ Số ca tử vong trên địa bàn là 1.223 người/năm

+ Số ca tử vong sử dụng hình thức hỏa táng là 561 người/năm

(Chi tiết xem biểu 29 – Phụ lục 1)

Do đó, Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng là 45,87%. Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 05% đến trên 10%).

\* Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị

- Đất cây xanh toàn đô thị (m<sup>2</sup>/người):

+ Tổng diện tích đất cây xanh toàn đô thị là: 1.729.089 m<sup>2</sup> (Xem Biểu 30 – Phụ lục 1).

+ Dân số toàn huyện Hiệp Hòa là: 287.373 người.

Do đó, bình quân diện tích đất cây xanh toàn đô thị là: 6,02 (m<sup>2</sup>/người).

Do đó, đánh giá đạt 1,5/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 6 đến trên 8 m<sup>2</sup>/người).

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m<sup>2</sup>/người):

+ Tổng diện tích đất cây xanh khu vực nội thị là: 370.825 m<sup>2</sup> (Xem Biểu 30 – Phụ lục 1).

+ Dân số khu vực nội thị là: 154.815 người.

Do đó, diện tích đất cây xanh công cộng khu vực nội thị là: 2,40 (m<sup>2</sup>/người).

Đánh giá đạt 0/2 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 4 đến trên 5 m<sup>2</sup>/người).

\* Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị

- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Đô thị hiện nay chưa có quy chế quản lý kiến trúc.

Đánh giá đạt 0/2 điểm.

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính khu vực nội thị:

Hiện nay trên địa bàn có ..tuyến phố được công nhận là tuyến phố văn minh

đô thị.

Do đó, tỷ lệ tuyến phố đã được công nhận tuyến phố văn minh là: 30%

Đánh giá đạt 1,5/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 30 đến trên 40%).

- Khu cải tạo chỉnh trang đô thị (khu):

Theo đồ án Quy hoạch chung huyện Hiệp Hòa thì các khu ở tại các khu vực hiện hữu của đô thị thời gian tới sẽ tiếp tục được quan tâm đầu tư cải tạo chỉnh trang để góp phần làm thay đổi diện mạo của đô thị cũng như nâng cao chất lượng sống của nhân dân. Thời gian vừa qua trên địa bàn đã triển khai 19 dự án cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường, tuyến phố góp phần thay đổi diện mạo đô thị (Chi tiết xem biểu 32 - Phụ lục 1)

Do đó, đánh giá đạt 2/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV là 2 đến trên 4 dự án).

- Số lượng không gian công cộng của đô thị:

Số lượng không gian công cộng trên địa bàn thành phố gồm 3 khu: quảng trường phố Thắng, công viên hồ Thống Nhất, công viên phố Thắng Central Park. (Chi tiết xem biểu 33 - Phụ lục 1)

Do đó, đánh giá đạt 1,75/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 2 đến trên 4 khu).

- Công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hoá lịch sử, di sản:

+ Theo thống kê, trên địa bàn khu vực nội thị có 66 công trình di tích, khảo cổ, tôn giáo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hội nghề nghiệp cấp tỉnh công nhận. Trong đó có 8 di tích, công trình được công nhận là di tích cấp quốc gia.

Do đó, đánh giá đạt 1,5/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV: Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt hoặc Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận).

- Công trình xanh: trên địa bàn hiện nay chưa có.

Đánh giá đạt 0/1 điểm. (Yêu cầu của đô thị loại IV là có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận hoặc có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận).

- Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh: trên địa bàn hiện nay chưa có.

Đánh giá đạt 0/1 điểm. (tiêu chuẩn của đô thị loại IV là 1 đến  $\geq 2$  công trình)

b. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị:

- Tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

+ Tỷ lệ trường học đạt chuẩn so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc

gia về nông thôn mới đạt 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 50 đến trên 80%).

+ Tỷ lệ cơ sở vật chất văn hóa so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 50 đến trên 80%).

+ Tỷ lệ cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 50 đến trên 80%).

+ Tỷ lệ nhà ở dân cư so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 80 đến trên 100%).

- Tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

+ Tỷ lệ hạ tầng giao thông so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 100%. Đánh giá đạt 2/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 40 đến trên 70%).

+ Tỷ lệ hạ tầng kỹ thuật điện so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 60 đến trên 80%).

- Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch theo quy chuẩn so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 72,61%. Đánh giá đạt 1/1 điểm (yêu cầu của đô thị loại IV là từ 40% đến trên 70%).

\* Tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường

+ Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 100%. Đánh giá đạt 1/1 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 60 đến trên 80%).

\* Tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan

+ Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ so với chuẩn chỉ tiêu chung của bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới đạt 83,78%. Đánh giá đạt 2/2 điểm (Yêu cầu của đô thị loại IV từ 50 đến trên 60%).

## 6.2. Tổng hợp đánh giá các Tiêu chí

**BẢNG TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI IV**

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đá-t.thiếu		
<b>I</b>	<b>Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</b>		<b>18-13,5</b>		<b>15,88</b>
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng vai trò	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện.	5,00		3,75
		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm hành chính cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện.	3,75		
2	<i>Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội</i>		<b>13-9,75</b>		<b>12,13</b>
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,0	Dư	2,0
		Đủ	1,5		



TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đạ-t.thiểu		
2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	$\geq 1,05$	2,0	0,96	1,87
		0,7	1,5		
2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5
		Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5		
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 8,0$	2,0	10,60	2,00
		7,0	1,5		
2.5	Tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	$\geq 1,5$	2,0	3,47	2,00
		1,15	1,5		
2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	$< 4,0$	2,0	1,61	2,0
		5,0	1,5		
2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	$\geq 1,4$	1,0	1,02	0,76
		1,0	0,75		
<b>II</b>	<b>Quy mô dân số</b>		<b>8-6</b>		<b>8,00</b>
1	Dân số đô thị (1.000 người)	$\geq 100$	2,0	287,37	2,00
		50,0	1,5		
2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	$\geq 50$	6,0	154,82	6,00
		20,0	4,5		
<b>III</b>	<b>Mật độ dân số</b>		<b>8-6</b>		<b>8,00</b>
1	Mật độ dân số trung bình toàn đô thị* (người/km <sup>2</sup> )	$\geq 1.400$	2,0	1.489,66	2,00
		1.200	1,5		

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đạ-t.thiểu		
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn** (người/km <sup>2</sup> )	≥ 6.000	6,0	6.650,10	6,00
		4.000	4,5		
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp</b>		<b>6-4,5</b>		<b>5,34</b>
	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đô thị (%)	≥ 65	1,5	71,32	1,50
		55,0	1,0		
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị %	≥ 80	4,5	73,43	3,84
		70,0	3,5		
<b>V</b>	<b>Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị</b>		<b>60-45</b>		<b>49,53</b>
<b>A</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành</b>		<b>48-36</b>		<b>39,53</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội</b>				<b>9,88</b>
1.1	Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở*		2-1,5		2,00
1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân (m <sup>2</sup> sàn/người)	≥ 32	1,0	33,80	1,00
		28,0	0,75		
1.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố (%)	≥ 90	1,0	99,63	1,00
		85,0	0,75		
1.2	Công trình công cộng*				7,88
1.2.1	Đất dân dụng bình quân đầu	80,0	1,0	114,17	1,00

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đá-t.thiếu		
	người(m2/người)	50,0	0,75		
1.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người (m2/người)	≥ 4 3,0	1,0 0,75	4,87	1,00
1.2.3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở (m2/người)	≥ 1,5 1,0	1,0 0,75	3,48	1,00
1.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥ 30 25,0	1,0 0,75	46,31	1,00
1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 5 2,0	1,0 0,75	6,00	1,00
1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4 2,0	1,0 0,75	3,00	0,88
1.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3 2,0	1,0 0,75	3,00	1,00
1.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 4 2,0	1,0 0,75	7,00	1,00
<b>2</b>	<b>Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu</b>				<b>12,67</b>
2.1	Nhóm tiêu chuẩn về giao thông*				5,62
2.1.1	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Vùng tỉnh Vùng liên huyện	1,0 0,75	Vùng tỉnh	1,00
2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥ 17 12,0	1,0 0,75	14,35	0,87

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đá-t.thiếu		
2.1.3	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km <sup>2</sup> )	≥ 6 5,0	2,0 1,50	5,50	1,75
2.1.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m <sup>2</sup> /người)	≥ 9 7,0	1,0 0,75	21,58	1,00
2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	≥ 5 3,0	1,0 0,75	9,00	1,00
2.2	Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng*				2,78
2.2.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người(kwh/người/năm)	≥ 1.000 400,0	1,0 0,75	863,26	0,94
2.2.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	≥ 95 90,0	1,0 0,75	91,81	0,84
2.2.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 70 50,0	1,0 0,75	81,43	1,00
2.3	Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước				1,80
2.3.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥ 120 100,0	1,0 0,75	138,65	1,00
2.3.2	Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	≥ 95 90,0	1,0 0,75	91,08	0,80

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đá-t.thiếu		
2.4	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin*				2,47
2.4.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (Số thuê bao /100 dân)	100,0 75,0	1,0 0,75	78,90	0,79
2.4.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100,0 65,0	1,0 0,75	82,06	0,87
2.4.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 60 25,0	1,0 0,75	33,45	0,81
<b>3</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị</b>				<b>10,23</b>
3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng*				3,00
3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km <sup>2</sup> )	≥ 3,5 3,0	2,0 1,50	5,51	2,00
3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, khắc phục (%)	≥ 20 10,0	1,0 0,75	100,00	1,00
3.2	Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải				4,73
3.2.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 30 15,0	2,0 1,50	21,81	1,73

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đạ-t.thiểu		
3.2.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	$\geq 85$ 70,0	1,0 0,75	90,55	1,00
3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom (%)	$\geq 90$ 80,0	1,0 0,75	97,04	1,00
3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	$\geq 70$ 65,0	1,0 0,75	94,92	1,00
3.3	Nhóm tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng*				1,00
3.3.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	$\geq 2$ 1,0	1,0 0,75	Không có	0,00
3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	$\geq 10$ 5,0	1,0 0,75	45,87	1,00
3.4	Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị*				1,50
3.4.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m <sup>2</sup> /người)	$\geq 8$ 6,0	2,0 1,50	6,02	1,50
3.4.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người	$\geq 5$ 4,0	2,0 1,50	2,40	0,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		10-7,5		6,75
4.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	Chưa có quy chế	0,00

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đa-t.thiểu		
	thị (quy chế)	75% các phường, thị trấn thực hiện tốt quy chế	1,50		
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 40	2,0	30,00	1,50
		30,0	1,50		
4.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cư cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (Dự án)	≥ 2	2,0	19,00	2,00
		1,0	1,50		
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 4	2,0	3,00	1,75
		2,0	1,50		
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (công trình)	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	Có 08 công trình là di tích cấp Quốc Gia	1,50
		Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,50		
4.6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,0	Chưa có	0,00
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75		
4.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới	≥ 2	1,0	Chưa có	0,00

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đá-t.thiếu		
	được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh	1,0	0,75		
<b>B</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị</b>		<b>10-0</b>		<b>10,00</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</b>				<b>4,00</b>
1.1	Trường học (%)	≥ 80 50,0	1,00 0,75	100,00	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥ 80 50,0	1,00 0,75	100,00	1,00
1.3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (%)	≥ 80 50,0	1,00 0,75	100,00	1,00
1.4	Nhà ở dân cư (%)	100,0 80,0	1,00 0,75	100,00	1,00
<b>2</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật</b>				<b>4,00</b>
2.1	Giao thông(%)	≥ 70 40,0	2,00 1,50	100,00	2,00
2.2	Điện(%)	≥ 80 60,0	1,00 0,75	100,00	1,00
2.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 70 40,0	1,00 0,75	72,61	1,00



TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Đánh giá	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Hiện trạng	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
<b>3</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường</b>				<b>1,00</b>
3.1	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung (%)	$\geq 80$	1,00	100,00	1,00
		60,0	0,75		
<b>4</b>	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan</b>				<b>1,00</b>
4.1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ	$\geq 60$	1,00	83,78	1,00
		50,0	0,75		
<b>VII</b>	<b>Tổng cộng theo bảng điểm</b>				<b>86,75</b>

Huyện Hiệp Hòa đã cơ bản đạt tiêu chí của đô thị loại IV trực thuộc tỉnh, với tổng số điểm là 86,75 điểm. Các dịch vụ nền tảng như: chăm sóc sức khỏe, giáo dục, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, nhà ở và các công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu đảm bảo nhu cầu sử dụng của người dân địa phương.

## VII. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN HUYỆN HIỆP HÒA

7.1. Tóm tắt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, tỷ lệ 1/10.000

7.1.1. Phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

7.1.1.1. Phạm vi ranh giới lập quy hoạch:

Phạm vi lập Quy hoạch chung Đô thị Hiệp Hòa đến năm 2035 là toàn bộ phạm vi trong địa giới hành chính của huyện Hiệp Hòa, gồm thị trấn Thắng và 25 xã, diện tích tự nhiên 20.599,62 ha và được giới hạn như sau:

- + Phía Bắc: Giáp huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên;
- + Phía Nam: Giáp huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;
- + Phía Đông: Giáp huyện Tân Yên và Việt Yên, tỉnh Bắc Giang;
- + Phía Tây Bắc: Giáp thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;
- + Phía Tây Nam: Giáp huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Trong đó, thị trấn Thắng mở rộng, bao gồm: thị trấn Thắng, xã Đức Thắng, thôn Đức Nghiêm – xã Ngọc Sơn và thôn Chớp – xã Lương Phong đã được Bộ Xây dựng công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

7.1.2 Quy mô quy hoạch:

- Tổng diện tích đất tự nhiên: 20.599,62ha;
- Quy mô dân số: tổng quy mô dân số trong phạm vi lập quy hoạch đến năm 2035 là 310.000 người. Trong đó dân số nội thị khoảng 153.000 người.

7.1.2. Tính chất đô thị và mục tiêu phát triển đô thị:

7.1.2.1. Tính chất đô thị: là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển phía Tây của tỉnh Bắc Giang; là trung tâm công nghiệp, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, dịch vụ thương mại.

7.1.2.2. Mục tiêu phát triển: đến năm 2035, Hiệp Hòa là trung tâm công nghiệp, dịch vụ ở phía Tây của tỉnh Bắc Giang, là đô thị kết hợp hiệu quả giữa các khu vực đô thị phát triển tập trung với các khu vực đô thị sinh thái vườn, có nền sản xuất nông nghiệp chất lượng cao phát triển mạnh mẽ, từng bước tham gia cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái – văn hóa cho người dân Hiệp Hòa, Thủ đô Hà Nội và vùng lân cận.

7.1.3. Các định hướng tạo động lực phát triển đô thị:

7.1.3.1. Kết nối Hiệp Hòa với hệ thống giao thông liên vùng và đảm bảo lưu thông trong khu vực đô thị:

- Xây dựng bổ sung các tuyến đường: Đường vành đai 4 Hà Nội địa phận tỉnh Bắc Giang (đang thực hiện); Tuyến nối QL37 (Hiệp Hòa, Bắc Giang – Phổ Yên, Thái Nguyên); Tuyến QL37 – Đoạn tránh thị trấn Thắng; Tuyến nối Lạng

Giang – Tân Yên – Việt Yên – Hiệp Hòa; Tuyến trục chính Bắc – Nam (tuyến tránh DDT đoạn qua khu vực các xã Đức Thắng, Thường Thắng, Danh Thắng và Bắc Lý; Tuyến nối đường vành đai 4 Hà Nội địa phận tỉnh Bắc Giang với huyện Yên Phong (tỉnh Bắc Ninh).

- Mở rộng các tuyến đường hiện có: QL37 (đoạn qua nội thị) lên 28m; DDT (đoạn qua nội thị) lên 21-27m, đoạn phía Nam lên 42m (qua KCN Hòa Phú – theo quy hoạch chi tiết được phê duyệt); DDT (đoạn qua nội thị) lên 21m; DDT (đoạn qua nội thị) lên 27-28m; Tuyến Tràng – Phố Hoa lên 20,5m.

- Kết nối và mở rộng một số đoạn tuyến đường hiện trạng và bổ sung các tuyến đường mới trong đô thị đảm bảo quy chuẩn và tiêu chuẩn đối với hệ thống giao thông của đô thị loại IV.

7.1.3.2 Phát triển công nghiệp: Khai thác giá trị về giao thông đường bộ, đường thủy; tích cực, chủ động tham gia vào vùng sản xuất công nghiệp phía Đông Bắc Thủ đô Hà Nội. Tiếp tục phát triển các dự án xây dựng các khu, cụm công nghiệp đã được đầu tư hoặc có chủ trương phát triển (khoảng 1.500ha), bao gồm: Khu công nghiệp Hòa Phú; Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ tại xã Châu Minh – Mai Đình, tại xã Xuân Cẩm – Hương Lâm, tại xã Đông Lỗ; cụm công nghiệp (CCN) Đức Thắng; CCN Đoàn Bái; CCN Hợp Thịnh; CCN Hà Thịnh; CCN Việt Nhật; CCN Thanh Vân; CCN Đoàn Bái – Lương Phong 1; CCN Đoàn Bái – Lương Phong 2.

7.1.3.3. Phát triển nông nghiệp:

- Phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch quy mô lớn tập trung, quy mô trang trại gia đình.

- Khuyến khích phát triển dịch vụ du lịch sinh thái nông nghiệp, du lịch cộng đồng – tạo bản sắc bằng chất lượng dịch vụ và giá trị sinh thái đa dạng.

7.1.3.4. Phát triển thương mại – dịch vụ - du lịch

- Phát triển các hoạt động kinh tế dịch vụ, thương mại, logistic để hỗ trợ cho hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, phục vụ trực tiếp cho người dân đô thị và vùng phía Tây của tỉnh Bắc Giang; thông qua việc xây dựng các cơ sở kinh doanh thương mại chuyên ngành, như: chợ đầu mối, chợ trung tâm, các chợ khu vực, các trung tâm thương mại tập trung.

- Xúc tiến xây dựng bến xe khách đạt tiêu chuẩn hạng 2, mở thêm các tuyến xe khách liên tỉnh và quy hoạch bổ sung hoàn thiện hệ thống bến bãi đỗ xe, các điểm đầu xe.

- Phát triển dịch vụ du lịch khai thác các công trình văn hóa lịch sử, các điểm di tích đã được xếp hạng trong sự kết nối với chuỗi du lịch liên tỉnh, cảnh quan sinh thái nông nghiệp, cảnh quan mặt nước, phục vụ cho thị trường du lịch liên tỉnh.

#### 7.1.4. Định hướng phát triển không gian đô thị tổng thể:

- Xác định không gian phát triển nội thị và ngoại thị đảm bảo thúc đẩy phát triển các khu vực có tiềm năng đô thị hóa, khai thác các không gian xây dựng tập trung hiện hữu, tôn tạo các giá trị sinh thái đặc trưng và hoạt động sản xuất nông nghiệp. Khu vực dự kiến nội thị gồm thị trấn Thắng và 11 xã: Đức Thắng, Hùng Sơn, Thái Sơn, Thường Thắng, Danh Thắng, Lương Phong, Đoan Bái, Bắc Lý, Hương lâm, Châu Minh và Mai Đình – là các xã có mật độ dân cư khá tập trung có tiềm năng phát triển đạt tiêu chuẩn phường nội thị.

- Quy hoạch hệ thống trung tâm đô thị, trung tâm khu vực theo hình thức tập trung một số khu vực trọng điểm: Khu vực thị trấn Thắng và phụ cận; Khu đô thị phía Nam gắn với các khu cụm công nghiệp và Đt 295, cửa ngõ kết nối với Thủ đô Hà Nội và tại một số khu vực có tiềm năng và động lực phát triển.

- Phân vùng phát triển để tận dụng các tiềm năng và cơ hội của mỗi khu vực đặc trưng trong huyện:

+ Khu I: Khu vực thị trấn hắng và vùn lân cận: phát triển đô thị tập trung, mật độ khá cao, với các chức năng chính là hành chính, văn hóa thể thao, thương mại, dịch vụ đô thị và các khu ở tập trung.

+ Khu II: Các khu đô thị sinh thái nông nghiệp, được phát triển trên cơ sở đô thị hóa các xã nội thị không nằm trong các khu đô thị tập trung, gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp đô thị và cung cấp lao động cho các KCN trong huyện.

+ Khu III: Khu đô thị tập trung gắn với các khu, cụm công nghiệp phía Nam, đồng thời là cửa ngõ kết nối Hiệp Hòa với Thủ đô Hà Nội, tính Bắc Ninh.

+ Các khu IV: các xã ngoại thị; khu vực sản xuất nông nghiệp, khai thác dịch vụ văn hóa lịch sử và sinh thái nông nghiệp.

#### 7.1.5. Định hướng phát triển đối với các khu vực đô thị:

7.1.5.1. Khu 1: Thị trấn Thắng và vùng phụ cận: Nâng cấp và mở rộng khu trung tâm hiện hữu: Quy mô vùng đô thị tập trung khoảng 1.170ha, quy mô khu vực lõi đô thị: khoảng 664ha; hoàn thiện mạng lưới đường giao thông đảm bảo kết nối với các khu vực khác; tổ chức các vườn hoa công viên; phát triển thêm khu vực trung tâm đô thị theo trục chính Bắc – Nam mở mới song song với ĐDT 295; quy hoạch bổ sung, mở rộng một số công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị, như: Trung tâm thể dục thể thao, trung tâm văn hóa đa năng; quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở nâng cấp, cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và đan xem các khu, cụm công trình mới.

7.1.5.2. Khu II: Các đô thị tập trung trong vùng đô thị sinh thái nông nghiệp

a. Khu vực đã có quy hoạch chung thị trấn Bách Nhãn: phát triển đô thị tập trung về phía Bắc ĐT 296, quy mô khu vực lõi đô thị khoảng 150ha; nâng cấp,

cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và đan xen các khu, cụm công trình mới; hình thành trung tâm đô thị ven khu vực cảnh quan cây xanh và mặt nước; quy hoạch bổ sung một số công trình hạ tầng xã hội cấp đô thị và khu vực như: Trung tâm thể dục thể thao, bệnh viện đa khoa.

b. Khu vực đã có quy hoạch chung thị trấn Phố Hoa: Định hướng phát triển đô thị tập trung khu vực giữa ĐT 295 và đường chính đô thị quy hoạch mới. Đối với khu vực phía Đông ĐT 295, cải tạo, nâng cấp các khu vực dân cư hiện hữu và tiếp tục thực hiện các khu chức năng đã có quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư; quy mô khu vực đô thị tập trung khoảng 179ha; bổ sung và hoàn thiện các tuyến đường chính do thị: đường song song với ĐT 295 về phía Tây, và các tuyến đường kết nối ngang kết nối giữa ĐT 295 và trục đường chính đô thị Bắc – Nam; nâng cấp, cải tạo các khu vực dân cư hiện hữu, bổ sung một số công trình công cộng cấp đô thị và khu vực, như: bệnh viện đa khoa, trung tâm thể dục thể thao.

c. Các khu vực đô thị tập trung thuộc khu vực các xã: Danh Thắng, Lương Phong: Khai thác các khu vực tiếp giáp với các trục giao thông chính, nằm tại vị trí thuận lợi kết nối đến các khu dân cư hiện trạng tương đối tập trung, để tổ chức các khu đô thị tập trung với quy mô 40-70ha, có vai trò làm trung tâm cho các khu dân cư lân cận; nguyên tắc chung là ưu tiên phát triển tập trung về một phía của đường giao thông chính (thường là kết hợp làm đường đối ngoại); phía còn lại chủ yếu cải tạo, nâng cấp, tái phát triển các cơ sở vật chất sẵn có hoặc các khu vực đã giao đất lập dự án.

d. Các khu vực đô thị sinh thái vườn có các khu, cụm dân cư tập trung đan xen các quỹ đất dự trữ phát triển cho các chức năng đô thị: Phát triển mô hình đô thị sinh thái vườn từ quy mô hộ gia đình đến quy mô hộ trang trại lớn, một nền nông nghiệp đô thị hiện đại, kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp sạch với khuyến khích phát triển các hoạt động du lịch sinh thái; nâng cấp hệ thống giao thông và hạ tầng đạt tiêu chuẩn phường; bổ sung và nâng cấp các tuyến đường kết nối với hệ thống giao thông chính, đầu tư cảnh quan hai bên như trồng cây bóng mát và tổ chức các điểm dừng; đảm bảo duy trì các quỹ đất sản xuất nông nghiệp đã được xác định giữ lại canh tác và đảm bảo thủy lợi, thoát nước, ổn định sản xuất trong quá trình đô thị hóa. Tổ chức một số tiện ích như đường dạo, ghé ngòi hay chòi nghỉ trong không gian sản xuất nông nghiệp.

7.1.5.3. Khu III – Khu vực đô thị tập trung phía Nam: Tổ chức một khu đô thị mới tập trung tại khu vực cửa ngõ phía Nam gần khu vực các khu – cụm công nghiệp tập trung, kết nối với các khu dân cư hiện hữu; tại các khu trung tâm tổ chức dạng tuyến phố, khu phố thương mại – dịch vụ, khuyến khích đa dạng về kích thước lô và kiến trúc công trình, tạo sự hấp dẫn cũng như đáp ứng nhu cầu linh hoạt của người dân trong từng mục đích sử dụng.

7.1.5.4. Khu IV – Khu vực các xã ngoại thị: Phát triển các xã đạ theo tiêu

chí Quốc gia về Xây dựng nông thôn mới: Cung cấp giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đến các khu dân cư nông thôn; duy trì và nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất sạch kết hợp với các hoạt động du lịch sinh thái; tại khu vực trung tâm xã hoặc khu vực thuận lợi về giao thông, quy hoạch các điểm trung tâm phục vụ cho các cụm dân cư ngoại thị.

#### 7.1.6. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng: Tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

		Quy hoạch đến năm 2035			
		Diện tích đất (ha)	Tỷ lệ chiếm đất so với DT đất tự nhiên (%)	Tỷ lệ chiếm đất so với DT đất XD đô thị	Chỉ tiêu (m <sup>2</sup> /người)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (A+B)</b>	<b>20.599,6</b>			
<b>A</b>	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên khu vực dự kiến phát triển nội thị</b>	<b>10.306,9</b>	<b>100</b>		
<b>A.I</b>	<b>Đất xây dựng đô thị</b>	<b>4.401,2</b>	<b>42,7</b>	<b>100</b>	<b>287,7</b>
	<b>Đất xây dựng đô thị (không bao gồm các khu công nghiệp tập trung)</b>	<b>3.616,0</b>			<b>236,3</b>
<b>1</b>	<b>Đất dân dụng</b>	<b>3.490,5</b>		<b>79,3</b>	<b>228,1</b>
1.1	Đất công trình công cộng đô thị	58,1		1,3	3,8
1.2	Đất cây xanh công cộng, TDTD đô thị	146,8		3,3	9,6
1.3	Đất trung tâm đa chức năng phát triển cơ sở các khu vực đô thị hiện trạng cải tạo	358,8		8,2	23,5
1.4	Đất trung tâm đa chức năng phát triển mới	277,0		6,3	18,1
1.5	Đất khu dân cư hiện trạng trong khu vực phát triển đô thị tập trung	1.767,5		40,2	115,5
1.6	Đất đa chức năng phát triển mới mật độ linh hoạt	421,3		9,6	27,5
1.7	Đất giao thông chính đô thị	460,9		10,5	30,1
<b>2</b>	<b>Đất ngoài dân dụng</b>	<b>910,7</b>		<b>20,7</b>	
2.1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	785,2		17,8	
2.2	Đất giao thông đối ngoại	125,5		2,9	
<b>A.II</b>	<b>Đất khác</b>	<b>5.905,8</b>	<b>57,3</b>		
1	Đất quốc phòng, an ninh	73,7			
2	Đất tôn giáo, di tích	30,6			

3	Du lịch sinh thái ven sông	49,8			
4	Đất nghĩa trang, xử lý CTR, công trình đầu mới hạ tầng kỹ thuật	70,8			
5	Đất nông nghiệp công nghệ cao	65,3			
6	Đất nông nghiệp - dự trữ phát triển các khu chức năng đô thị	1.773,4			
7	Đất dự trữ - ưu tiên phát triển công nghiệp	347,1			
8	Đất cây xanh đô thị hoặc cây xanh sinh thái nông nghiệp, thủy lợi (đảm bảo mạch thoát nước)	721,6			
9	Đất sản xuất nông nghiệp (đảm bảo mạch thoát nước)	2.349,0			
10	Đất cây xanh cách ly	140,9			
11	Mặt nước cảnh quan	283,7			
<b>B</b>	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên khu vực ngoại thị</b>	<b>10.292,7</b>	<b>100,0</b>		
<b>B.I</b>	<b>Đất xây dựng</b>	<b>2.946,6</b>	<b>28,6</b>		
1	Đất trung tâm ngoại thị phát triển trên cơ sở các khu chức năng hiện trạng cải tạo	110,6			
2	Đất trung tâm khu vực phát triển mới	48,4			
3	Đất làng xóm hiện trạng cải tạo	2.207,4			
4	Đất khu ở mới trong khu vực ngoại thị	128,3			
5	Đất giao thông chính	451,9			
<b>B.II</b>	<b>Đất khác</b>	<b>7.346,1</b>	<b>71,4</b>		
1	Đất an ninh, quốc phòng	96,1			
2	Đất di tích, tôn giáo	25,6			
3	Đất sản xuất công nghiệp	673,6			
4	Đất du lịch sinh thái ven sông	42,6			
5	Đất công viên sinh thái nông nghiệp	23,00			
6	Đất dự trữ - ưu tiên phát triển công nghiệp	171,4			
7	Đất cây xanh cách ly	106,7			
8	Đất nghĩa trang, xử lý CTR, công trình đầu mới hạ tầng kỹ thuật	96,4			
9	Đất giao thông đối ngoại	114,7			
10	Đất nông nghiệp - dự trữ xây dựng các khu chức năng ngoại thị	207,3			
11	Đất nông nghiệp công nghệ cao	416,9			
12	Đất sản xuất nông nghiệp (đảm	4.969,9			

	bảo mạch thoát nước)				
13	Mặt nước (mặt nước hồ, sông, suối, mặt nước thủy lợi, nuôi trồng thủy sản, mặt nước chuyên dùng)	402,0			

### 7.1.7. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

#### 7.1.7.1. Định hướng hệ thống giao thông

Giao thông đối ngoại:

##### a) Đường bộ:

- Nâng cấp, duy tu cải tạo QL37 và hệ thống ĐT295, ĐT296 và ĐT288, cụ thể:

+ QL 37: Đoạn qua khu vực nội thị mở rộng 28m, đoạn đi ngoài khu vực nội thị 18m, hành lang bảo vệ mỗi bên 13m.

+ ĐT295: Đoạn từ trung tâm thị trấn Thắng đến nút giao với QL 37 mở rộng thành 21m. Đoạn từ nút giao với QL 37 đến xã Châu Minh mở rộng thành 27m, đoạn từ xã Châu Minh đến cầu Đông Xuyên rộng 42m. Đoạn từ trung tâm thị trấn Thắng đi Tân Yên, quy hoạch mở rộng đạt 21 m.

+ ĐT296: Đoạn từ trung tâm thị trấn Thắng đến nút giao với QL 37 mở rộng 28m. Đoạn từ nút giao với QL 37 đến cầu Vát mở rộng 27m.

+ ĐT288: Mở rộng đoạn qua khu vực nội thị lên 21 m, đoạn đi ngoài khu vực nội thị rộng 12m và hành lang bảo vệ mỗi bên 9m.

+ Nâng cấp Tuyến Tràng - Phố Hoa thành tuyến đường tỉnh (theo QH GTVT tỉnh Bắc Giang): Giai đoạn đầu nâng cấp mở rộng mặt cắt ngang toàn tuyến 12m, hành lang bảo vệ mỗi bên 9m. Giai đoạn dài hạn mở rộng đoạn đi qua khu vực nội thị lên 20,5m.

- Xây dựng mới các tuyến đường đối ngoại nhằm tăng khả năng kết nối với hệ thống giao thông trong tỉnh và liên vùng. Cụ thể:

+ Xây dựng mới tuyến từ QL37 đi Phố Yên (Hiệp Hòa, Bắc Giang - Phố Yên, Thái nguyên), chiều dài toàn tuyến khoảng 1 Ikm, theo tiêu chuẩn đường cap III đồng bằng, mặt cắt ngang 24m, hành lang bảo vệ mỗi bên 13m.

+ Xây dựng mới tuyến QL37 tránh về phía Đông trung tâm thị trấn Thắng: Chiều dài toàn tuyến khoảng 7,6km. Giai đoạn đầu mặt cắt ngang đường 12m, hành lang bảo vệ mỗi bên 13m. Giai đoạn dài hạn, đoạn qua khu vực nội thị mở rộng mặt cắt lên 24m.

+ Xây dựng mới tuyến nối cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên với cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn (đã được phê duyệt tại Quyết định số 1384/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang, ngày 11/8/2017), theo tiêu chuẩn đường cap III đồng bằng, với vận tốc thiết kế là 80km/h, mặt cắt ngang toàn tuyến là 12m (hành lang bảo vệ mỗi bên



24m, tổng lộ giới 60m). Quy hoạch bổ sung một số nội dung liên quan đến tuyến đường này như sau:

\* Đoạn qua khu vực nội thị: Tại các khu vực có xây dựng các khu chức năng đô thị và dân cư (bao gồm cả dân cư hiện trạng), tổ chức đường gom rộng 18m mỗi bên (phần đường xe chạy rộng 11m - cho phép lưu thông 2 chiều ở mỗi đường gom; dải phân cách với phần đường đối ngoại 2,0m và vỉa hè phía khu chức năng đô thị và dân cư 5m); Phần đường đối ngoại còn lại là 24m, dự phòng để mở rộng đường trong tương lai - khi mật độ lưu thông gia tăng (có thể mở rộng lên 24m, gồm: phần đường xe chạy 2x10,5m và dải phân cách giữa 3m);

\* Đoạn qua khu vực ngoại thị: Phần đường đối ngoại dự phòng để mở rộng đường trong tương lai, khi mật độ lưu thông gia tăng (lên 24m, gồm: nền đường 2x10,5m và dải phân cách giữa 3m); Hành lang bảo vệ mỗi bên là 18m;

\* Tổ chức nút giao của tuyến đường nối cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên và Hà Nội - Lạng Sơn với các tuyến đường chính đô thị. Bao gồm: 02 nút giao lập thể với ĐT295 và với ĐT288 (nút tuyến mới) và 05 nút giao trực thông.

+ Mở mới Tuyến nối Lạng Giang - Tân Yên - Việt Yên - Hiệp Hòa thành tuyến đường tỉnh (Theo QHGTVT tỉnh Bắc Giang): mặt cắt 12m, hành lang bảo vệ mỗi bên 13m.

Đường thủy:

- Luồng tuyến: Thực hiện giải tỏa và duy tu luồng lạch tuyến sông cầu để phù hợp với Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển GTVT đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030: Toàn tuyến đạt cấp III với chiều sâu mớn nước >2,8 m, chiều rộng luồng >40 m.

- Cảng sông: Giai đoạn dài hạn dự kiến xây dựng mới 03 bến cảng nội vùng để phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa cho 03 khu công nghiệp (Hòa Phú; Châu Minh - Mai Đình và Xuân cảm - Hương Lâm). Công suất dự kiến 100.000T/năm, cỡ tàu lớn nhất có thể ra vào 200 tấn.

Công trình giao thông:

- Tiếp tục nâng cấp hoàn thiện bến xe khách phía Nam thị trấn Thắng đạt tiêu chuẩn bến xe loại 2.

- Xây dựng thêm 04 bến xe trên các tuyến đường đối ngoại, với chức năng trong giai đoạn đầu là các điểm đưa đón công nhân, giai đoạn dài hạn nâng cấp thành các bến xe liên tỉnh kết hợp làm điểm đón công nhân. Cụ thể: tại ĐT295 (phía Đông Nam nút giao giữa ĐT295 và đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội Lạng Sơn: quy mô khoảng 3ha); tại ĐT296 (xã Đại Thành: quy mô khoảng 2,4ha) và tại ĐT288 (phía Đông Nam nút giao giữa ĐT288 và đường Tràng Phố Hoa: quy mô khoảng 2ha); Quốc lộ 37 (xã Thanh Vân: quy mô

khoảng 2,0 ha).

- Xây dựng thêm 03 điểm đưa đón công nhân trên các tuyến đường đối ngoại như Quốc lộ 37, ĐT 295 (trên cơ sở vị trí các điểm đưa đón công nhân hiện trạng đã có).

Giao thông đô thị:

a) Đường bộ:

Nâng cấp cải tạo, kết hợp xây dựng mới các tuyến đường trục chính đô thị, đường liên khu vực theo hướng Bắc - Nam và Đông - Tây, tạo thành mạng lưới giao thông tương đối hoàn chỉnh trong đô thị. Cụ thể:

- Xây dựng mới tuyến đường trục chính Bắc - Nam: Mặt cắt ngang đường rộng 27m: lòng đường 2x8,5m, vỉa hè 2x5m.

- Hoàn thiện Tuyến đường Vành đai 1 thị trấn Thắng, tổng chiều dài khoảng 4,7km. Mặt cắt ngang đường rộng 21m (lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m).

- Xây dựng mới tuyến đường Vành đai 2 khu vực thị trấn Thắng và phụ cận, tổng chiều dài khoảng 12,3km. Mặt cắt ngang đường rộng 27m: lòng đường 15m, vỉa hè mỗi bên 6m.

- Xây dựng mới tuyến đường trục chính theo hướng Đông - Tây từ QL37 đi Cầu Vát, tổng chiều dài khoảng 12,5km, mặt cắt ngang đường rộng 30m: lòng đường 2x8,5m, dải phân cách 3m, vỉa hè 2x5m.

- Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực theo hướng Đông - Tây, tổng chiều dài khoảng 14km: Mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m.

- Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã Thường Thắng, Mai Trung, Xuân Cẩm, Hương Lâm - Tuyến đường N3 thành 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 6,6km.

- Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực từ Trung tâm thị trấn Thắng qua Thái Sơn đi Phô Yên: mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 2,8km.

- Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực theo hướng Bắc - Nam từ trung tâm thị trấn Thắng đến khu công nghiệp Hòa Phú, mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 12km.

- Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực theo hướng Bắc - Nam, mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 5,9km.

- Xây dựng mới tuyến đường liên khu vực, mặt cắt ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 5,5km.

- Xây dựng mới tuyến đường chính khu vực nối ĐT 295 với QL37 mặt cắt

ngang đường rộng 21m: lòng đường 12m, vỉa hè mỗi bên 4,5m. Tổng chiều dài toàn tuyến 5,5km.

- Nâng cấp, mở rộng tuyến đường hiện trạng từ ĐT 296 đi núi la, từ 6m lên 15m, lòng đường 9m, vỉa hè mỗi bên 3m.

- Nâng cấp tuyến đường đê Sông cầu: Mặt cắt ngang đường rộng 10m; Hành lang bảo vệ đoạn đi trong khu dân cư là 5m tính từ chân đê, đoạn đi ngoài khu dân cư là 25m tính từ chân đê.

b) Các công trình phục vụ giao thông:

- Cầu, cống: Nâng cấp cầu cống phù hợp với cấp hạng các tuyến đường.

- Xây dựng mới cầu Đại An kết nối khu vực xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa với huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Xây dựng mới cầu Yên Hòa trên tuyến ĐT 288 kết nối huyện Hiệp Hòa với huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Xây dựng mới cầu Hòa Yên trên tuyến từ QL37 kết nối huyện Hiệp Hòa với thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

c) Giao thông ngoại thị:

- Nâng cấp mở rộng các tuyến đường liên xã. Quy mô mặt cắt 9-12m, đồng thời chỉnh trang các tuyến đường cấp phối hiện trạng, đảm bảo 100% các tuyến đường được bê tông hóa.

- Cải tạo nâng cấp và xây dựng bổ sung các tuyến đường giao thông nông thôn theo quy hoạch nông thôn mới.

d) Giao thông công cộng:

- Ngoài 02 tuyến xe buýt Hiệp Hòa - Bắc Giang và Hiệp Hòa - Gia Lâm hiện có, xây dựng, bố trí thêm các tuyến giao thông công cộng (xe buýt): đi Phổ Yên (Thái Nguyên), Việt Yên, Tân Yên dựa trên các tuyến đường giao thông chính.

- Tổ chức giao thông công cộng nội thị bằng xe buýt trên các tuyến vòng cung và trục chính, nâng cao chất lượng vận tải taxi để đáp ứng nhu cầu.

7.1.7.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật:

a) San nền: Các khu vực đã xây dựng cơ bản giữ nguyên địa hình tự nhiên, khi cải tạo và xây dựng công trình mới, chỉ san lấp cục bộ. Cao độ xây dựng của các khu vực phát triển mới được khống chế phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên và các điều kiện về thoát nước.

b) Thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa:

- + Khu vực trung tâm, tập trung đông dân cư xây dựng hệ thống thoát nước riêng.

+ Các khu vực còn lại xây dựng hệ thống thoát nước chung.

- Lưu vực và hướng thoát nước: Chia thành 3 lưu vực chính, tận dụng hệ thống ngòi thoát nước hiện trạng và hệ thống trạm bơm thoát nước hiện có và quy hoạch nâng cấp, đảm bảo hệ thống thoát nước nhanh và thoát hết.

c) Các giải pháp kỹ thuật khác:

- Kè khe tụ thủy, kè sông cầu tránh xói lở, lũ quét. Ưu tiên giải pháp kè sinh thái hoặc sử dụng vật liệu kè thân thiện với cảnh quan môi trường, đảm bảo cảnh quan tự nhiên và cảnh quan đô thị.

- Đảm bảo hành lang cách ly khe tụ thủy 5m.

- Gia cố những đoạn đê trên nền đất yếu.

- Đảm bảo hành lang bảo vệ đê đoạn qua khu dân cư là 5m, đoạn đi ngoài khu dân cư là 25m.

- Xây dựng chỉ giới thoát lũ được xác định đi theo tuyến đê chính, với chiều rộng bình quân khu vực Hiệp Hòa là 320m theo quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

7.1.7.3. Định hướng cấp nước:

a) Nguồn nước: Chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt sông cầu; nước ngầm hiện đang sử dụng cho nhà máy nước xã Quang Minh, xã Xuân cầm; trong tương lai, nghiên cứu bổ sung hoặc thay thế bằng nguồn nước sông cầu.

b) Công trình đầu mối:

- Nâng công suất NMN Thái Sơn lên 14.000 m<sup>3</sup>/ngđ, nguồn nước sông cầu.

- Xây dựng mới NMN tại xã Đồng Tân; công suất dự kiến 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Xây dựng mới NMN tại xã Đại Thành; công suất dự kiến 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Xây dựng mới NMN tại xã Đông Lỗ, công suất dự kiến 7.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Mở rộng công suất NMN Xuân cầm, công suất dự kiến 2.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Xây dựng mới NMN Mai Đình, công suất dự kiến 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Nâng công suất NMN Quang Minh, nguồn nước sử dụng hiện tại là nước ngầm, tương lai có thể nghiên cứu bổ sung hoặc thay thế bằng nguồn nước sông cầu, công suất dự kiến 2.500 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Xây dựng trạm cấp nước cục bộ cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại xã Mai Đình, Hợp Thịnh, Thanh Vân.

c) Mạng lưới đường ống: Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế dạng mạng vòng (đảm bảo an toàn cấp nước), kết hợp mạng cụt dạng cành cây, có đường kính 01 l0mm-0500mm để đảm bảo cấp nước bao phủ toàn bộ khu vực thiết kế.

7.1.7.4. Định hướng cấp điện:

- Giai đoạn ngắn hạn 2025: 96 MW tương đương với 106 MVA.
- Giai đoạn dài hạn 2035: 294 MW tương đương với 326 MVA.

a) Chỉ tiêu cấp điện:

- Cấp điện sinh hoạt: 200-330W/người.
- Cấp điện công cộng, dịch vụ: 30% điện sinh hoạt;
- Cấp điện công nghiệp: 150-300kw/ha;
- Cấp điện nông nghiệp: 300W/ha.

b) Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho khu vực nghiên cứu là hệ thống điện quốc gia khu vực miền Bắc, thông qua trạm biến áp 500kV Hiệp Hòa; 220kV Hiệp Hòa và các trạm 110kV trong khu vực:

- Trạm 220KV: Nâng công suất Trạm 220/110KV Hiệp Hòa từ 250MVA lên thành 2x250MVA.

- Trạm 110KV:

- + TBA 110/35/22kV Đức Thắng công suất 2x40MVA: Tiếp tục bảo dưỡng, vận hành hiệu quả.

- + TBA 110/35/22kV Sông cầu công suất 1x40MVA; Giai đoạn sau năm 2020 nâng công suất trạm 110kV Sông cầu thành 2x40MVA.

- + Xây dựng mới TBA 110/35/22kV Hợp Thịnh (Nằm cạnh trạm 500kV) công suất 1x63MVA, cấp điện chính cho CCN Hà Thịnh.

c) Lưới điện:

- Lưới điện cao thế: Đảm bảo hành lang an toàn lưới điện cao thế cho các tuyến đường dây 500kV, 220KV, 110KV hiện có theo đúng quy định của pháp luật. Xây dựng mới tuyến đường dây 110kV kết nối trạm 110kV Sông cầu và Đức Thắng.

- Lưới trung thế: Giai đoạn đầu tiếp tục sử dụng các tuyến trung thế hiện có, sau khi đã duy tu bảo dưỡng. Giai đoạn dài hạn, một phần lưới trung thế hiện có sẽ được dịch chuyển cho phù hợp với giao thông quy hoạch, một phần sẽ được dỡ bỏ. Kết hợp xây dựng mới các tuyến 22kV, kết nối mạch vòng de cấp điện cho các phụ tải trong khu vực.

- Lưới 0.4 KV:

- + Hệ thống điện hạ thế thống nhất sử dụng cấp điện áp 380/220V ba pha 4 dây trung tính nối đất trực tiếp.

- + Lưới điện hạ thế có bán kính cấp điện không quá 300m trong đô thị, không quá 500m phạm vi ngoài đô thị

- Lưới chiếu sáng đường: Tất cả các đường có mặt cắt ngang lòng đường từ 3m trở lên đều được chiếu sáng.

- Trạm hạ thế:

+ Trạm hạ thế trong các khu, cụm công nghiệp tuân thủ theo thiết kế về quy mô và vị trí theo từng nhà máy cụ thể.

+ Trong các khu dân cư, đô thị xây mới, sử dụng trạm kín để đảm bảo mỹ quan đô thị. Quy mô chiếm đất các trạm trong khoảng 20-40m<sup>2</sup>, đặt tại các vị trí cây xanh và trong các công trình có phụ tải lớn.

#### 7.1.7.5. Định hướng thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

##### a) Thoát nước thải:

- Sử dụng hệ thống thoát nước hỗn hợp. Khu vực trung tâm, tập trung đông dân cư, xây dựng hệ thống thoát nước riêng. Các khu vực còn lại xây dựng hệ thống thoát nước chung.

- Nước thải sinh hoạt đô thị: được thu gom theo nguyên tắc tự chảy, đưa về trạm XLNT tập trung và các bể xử lý nước thải quy mô nhỏ. Nước thải sau xử lý đạt giới hạn theo quy chuẩn về môi trường sẽ thoát ra ngoài môi trường.

- Nước thải công nghiệp cần được làm sạch theo hai bước: xử lý cục bộ trong nhà máy để làm sạch nước, sau đó làm sạch lần 2 tại trạm XLNT tập trung của khu công nghiệp đạt tới giới hạn theo quy chuẩn về môi trường trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

- Nước thải tiêu thủ công nghiệp, các xí nghiệp phân tán phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

- Nước thải y tế phải được xử lý đạt quy chuẩn về môi trường trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung.

##### b) Quản lý chất thải rắn (CTR):

- Chất thải rắn sinh hoạt: được thu gom, bố trí các trạm trung chuyển để tiếp nhận và vận chuyển chất thải rắn đưa về khu xử lý CTR tập trung của huyện đặt tại xã Đông Lỗ, quy mô khoảng 15 ha. Giai đoạn 1 đầu tư xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh, giai đoạn 2 xây dựng dây chuyền chế biến phân hữu cơ và sử dụng lò đốt với các chất thải rắn khó phân hủy.

- Khu xử lý CTR phải có dải cây xanh cách ly. Bãi chôn lấp phải được chống thấm, có khu xử lý nước rác và phải tuân theo mọi quy định về bảo vệ môi trường của khu xử lý CTR.

- Bố trí 3 trạm trung chuyển CTR cố định cỡ vừa, diện tích mỗi trạm 0,5ha.

- CTR y tế: Giai đoạn đầu tiếp tục xử lý CTR y tế bằng lò đốt. Giai đoạn sau, CTR y tế từ bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà sẽ được thu gom và vận chuyển về cụm xử lý tập trung tại 3 cụm công trình hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại.

##### c) Quy hoạch nghĩa trang:

- Khoanh vùng, trồng cây xanh cách ly và tiến tới đóng cửa, di dời các khu

nghĩa trang nhỏ lẻ phân bố rải rác trong khu vực nghiên cứu về nghĩa trang tập trung của khu vực.

- Mở rộng 04 nghĩa trang tại các xã Châu Minh, Quang Minh, Hoàng Vân và Ngọc Sơn phục vụ cho các cụm xã/thị trấn.

- Xây dựng nhà tang lễ quy mô dự kiến 1,0 - 2,0ha tại khu vực xã Ngọc Sơn.

#### 7.6. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc:

##### a) Hệ thống viễn thông:

- Nâng cao chất lượng truyền dẫn cáp quang, tiếp tục đầu tư các tuyến cáp quang mới và hoàn thiện những mạch vòng, tạo điều kiện mở rộng các loại hình dịch vụ như truyền hình cáp, Internet băng thông rộng...

- Hạ ngầm các loại cáp trên đường phố và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác, đề tiết kiệm chi phí khi thi công;

##### b) Hệ thống bưu chính: Nâng cao chất lượng phục vụ và mở rộng các dịch vụ sẵn có phục vụ nhu cầu ngày càng cao của người dân và các cơ quan, doanh nghiệp,

#### 7.1.8. Các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đầu - đến năm 2025:

##### a) Các dự án giao thông:

- Xây dựng mới tuyến đường vành đai 4 Hà Nội đoạn qua địa phận tỉnh Bắc Giang (đường nối cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên với cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn).

- Cải tạo nâng cấp đường QL37 hiện trạng; Xây dựng mới Quốc lộ 37 đoạn Hiệp Hòa, Bắc Giang - Phố Yên, Thái nguyên; đoạn tránh thị trấn Thắng.

- Xây dựng mới tuyến đường trục chính đô thị Bắc - Nam: Từ Khu dân cư số 3 (phía Tây Nam thị trấn Thắng) đến đường vành đai 4 Hà Nội (xã Hương Lâm).

- Xây dựng mới tuyến đường vành đai 1, vành đai 2 thị trấn Thắng; tuyến đường nối ĐT 296 với đường vành đai 4 Hà Nội; tuyến đường trục chính theo hướng Đông - Tây: Từ QL37 đi cầu Vát; tuyến đường nối đường vành đai 4 Hà Nội - huyện Yên Phong.

- Xây dựng mới 03 bãi đỗ xe đón công nhân, tại các khu vực cửa ngõ ĐT295, ĐT296 và ĐT288.

##### b) Các dự án xây dựng các khu - cụm công nghiệp:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Hòa Phú. Xây dựng mới các Khu công nghiệp, đô thị, dịch vụ: Châu Minh - Mai Đình; Hương Lâm - Xuân Cẩm; Đông Lỗ.

- Đầu tư xây dựng các Cụm công nghiệp: Hà Thịnh, Việt Nhật, Thanh Vân, Đoàn Bái - Lương Phong 1, Đoàn Bái - Lương Phong 2 và Đoàn Bái giai đoạn 2.

##### c) Các dự án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ du

lịch văn hóa - sinh thái:

- Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các xã: Quang Minh, Lương Phong, Xuân cầm và Đông Lỗ.

- Khu du lịch sinh thái núi Y Sơn.

d) Các dự án xây dựng và phát triển dịch vụ, du lịch:

- Khu vực trung tâm và khu phố thương mại dịch vụ hồ Thống Nhất.

- Chợ đầu mối - trung tâm thương mại khu vực phía Tây Nam nút giao giữa ĐT 295 với đường nối hai cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên và Hà Nội - Lạng Sơn.

- Trung tâm và khu phố thương mại dịch vụ Đoàn Bái - Lương Phong (vị trí tiếp giáp với QL 37 và ranh giới huyện Việt Yên).

- Trung tâm và khu phố thương mại dịch vụ Thanh Vân; thôn Chóp, xã Lương Phong; Mai Đình; xã Hùng Sơn; xã Bắc Lý

- Tuyến phố đô thị mới Bắc - Nam nối từ Khu dân cư số 3 (phía Tây Nam thị trấn Thắng) đến ĐT 295 (khu vực quy hoạch phát triển Phố Hoa).

e) Các dự án xây dựng các khu đô thị mới:

- Phát triển các khu vực đô thị mới tại một số quỹ đất đan xen trong khu vực thị trấn Thang và vùng phụ cận.

- Khu đô thị, du lịch sinh thái tại Thị trấn Thắng, xã Ngọc Sơn, xã Lương Phong.

- Khu vực dân cư mới xã Hương Lâm.

- Khu vực dân cư phát triển mới xã Mai Đình (gần Khu công nghiệp Hòa Phú).

g) Các dự án thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải: Xây dựng mạng lưới công thoát nước thải cho khu vực thị trấn Thắng các xã Hùng Sơn, Thường Thắng, Đức Thắng, Danh Thắng và xây dựng các bể xử lý Bastaf số 1, số 2, số 7, số 8, số 10, số 12 và số 17.

- Xử lý chất thải rắn: Đầu tư xây dựng dây chuyền phân loại và bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh cho khu xử lý tập trung; xây dựng các trạm trung chuyển và dây chuyền sản xuất phân hữu cơ.

- Nghĩa trang:

- + Khoanh vùng vị trí mở rộng các nghĩa trang, bố trí khu vực cách ly, bố trí khu vực cát táng, hậu hỏa táng.

- + Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xây dựng khu vực hung táng, mở rộng khu vực cát táng và hậu hỏa táng.

h) Các dự án thoát nước:

- Xây dựng khoảng 600m cống hộp 1.000x1.000mm và 1.300m cống hộp



2.000x2.000mm trên đường ĐT 296, thoát về ngòi tiêu cầu Trang thay thế cho hệ thống mương nắp đan 600x600 hiện trạng.

- Nạo vét, cải tạo và nâng cấp ngòi cầu Trang, và ngòi Lữ để thoát nước mưa cho thị trấn Thắng và vùng phụ cận.

i) Các dự án xây dựng công trình hạ tầng xã hội:

- Bệnh viện đa khoa, trung tâm thể dục thể thao xã Bắc Lý.

- Trung tâm thể dục thể thao phía Nam khu đô thị phía Nam thị trấn Thắng.

- Các công viên - vườn hoa - quảng trường:

+ Công viên, quảng trường phía Nam Khu dân cư số 3;

+ Công viên, quảng trường phía Đông Nam thị trấn, thuộc khu vực phát triển đô thị mới tiếp giáp với đường vành đai 1 của khu vực trung tâm đô thị (thị trấn Thắng mở rộng);

+ Khu công viên sinh thái núi Ia.

k) Đầu tư nâng cấp và công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị loại V hoặc tiêu chuẩn phường đối với các xã và khu vực:

- Năm 2019: khu vực Bách Nhẫn và Phố Hoa.

- Năm 2020: xã Danh Thắng.

- Giai đoạn 2021-2025: 2 - 3 xã trong khu vực quy hoạch phát triển nội thị.

7.1.9. Đánh giá môi trường chiến lược: Đồ án đã đánh giá môi trường chiến lược theo các quy định hiện hành, việc quy hoạch, đầu tư xây dựng các đô thị mới nhằm hạn chế những tồn tại, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài.

7.2. Tóm tắt Chương trình phát triển đô thị huyện Hiệp Hòa giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến 2035

7.2.1. Quan điểm và mục tiêu

7.2.1.1. Quan điểm

- Chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến 2035 phải phù hợp với Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh; Quy hoạch chung xây dựng đô thị Hiệp Hòa tỉnh Bắc Giang đến năm 2035.

- Việc xây dựng chương trình phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, quan điểm phát triển đô thị trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; cụ thể hóa được các yêu cầu nhiệm vụ về phát triển đô thị đã được Chính phủ, UBND tỉnh phê duyệt.

- Sắp xếp, hình thành và phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ theo định hướng Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035 đã được phê duyệt, trên cơ sở xem xét tính phù hợp, cập nhật các định hướng, chủ trương, quy hoạch, kế hoạch mới, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển hạ

tầng như: Thương mại dịch vụ, sử dụng đất, công nghiệp, giao thông...

- Nâng cao nhận thức về quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với chính quyền đô thị, các cơ quan chuyên môn cũng như đối với cộng đồng dân cư, đẩy mạnh quản lý khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường đô thị, phù hợp với các nội dung định hướng chiến lược phát triển đô thị bền vững của tỉnh và quốc gia.

#### 7.2.1.2. Mục tiêu

- Cụ thể hóa các định hướng phát triển của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang; Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030; Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đến năm 2035, từng bước xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; phương án phát triển Hiệp Hòa cũng như các Quy hoạch chuyên ngành có liên quan.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan phù hợp, đồng bộ, hiện đại.

- Làm cơ sở cho việc phân loại đô thị, lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; xác định lộ trình đầu tư phát triển đô thị, các khu vực ưu tiên đầu tư phát triển đô thị theo quy hoạch và kế hoạch cho từng giai đoạn 5 năm và hàng năm; triển khai các giải pháp và nhiệm vụ thực hiện cho từng giai đoạn nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư vào mục tiêu xây dựng đô thị, để đạt các tiêu chí đô thị loại IV năm 2025 và thành lập thị xã Hiệp Hòa trước năm 2030.

#### 7.2.2. Nội dung chủ yếu

##### 7.2.2.1. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị theo các giai đoạn

**Đến năm 2025:** Hoàn thành mục tiêu huyện về đích nông thôn mới trước năm 2023; trong đó, các dự án xây dựng nông thôn mới trên địa bàn 10 xã dự kiến phát triển thành nội thị được thực hiện theo các tiêu chuẩn đô thị; tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng đô thị Hiệp Hòa hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV trước năm 2025; đầu tư xây dựng thị trấn Thắng và 10 xã dự kiến phát triển thành nội thị hướng tới các tiêu chuẩn phường đô thị loại IV, cụ thể:

- Diện tích nhà ở đô thị bình quân 29,6 m<sup>2</sup>/người, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt 90-100%.

- Mật độ đường chính (tính đến đường có chiều rộng xe chạy  $\geq 7,5$ m) đạt 6,3km/km<sup>2</sup> trở lên.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ 5% trở lên.

- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt từ 90% trở lên với chỉ tiêu 120

lít/người/ngày.đêm.

- Mật độ đường cống thoát nước chính đạt từ 3km/km<sup>2</sup> trở lên.
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt từ 15% trở lên.
- Tỷ lệ chất thải rắn (CTR) sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt từ 70% trở lên.
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt từ 90% trở lên và tỷ lệ chiều dài các đường được chiếu sáng trong khu ở 50%.
- Diện tích đất cây xanh toàn đô thị đạt từ 5m<sup>2</sup>/người trở lên; diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị đạt 4m<sup>2</sup>/người trở lên.
- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính đạt từ 30% trở lên.

### **Đến năm 2030:**

Tiếp tục hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV đối với đô thị Hiệp Hòa và các tiêu chuẩn phường về cơ sở hạ tầng đô thị đối với các xã dự kiến trở thành nội thị, thành lập thị xã Hiệp Hòa trước năm 2030, cụ thể:

- Diện tích nhà ở đô thị bình quân 32,7 m<sup>2</sup>/người, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố đạt khoảng 95-100%.
- Mật độ đường chính (tính đến đường có chiều rộng xe chạy  $\geq 7,5$ m) đạt 8,0 km/km<sup>2</sup> trở lên.
- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ 7% trở lên.
- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt 100% với chỉ tiêu 120 lít/người/ngày.đêm.
- Mật độ đường cống thoát nước chính đạt từ 3,5km/km<sup>2</sup> trở lên.
- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt từ 25% trở lên.
- Tỷ lệ chất thải rắn (CTR) sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt từ 75% trở lên.
- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 95% trở lên và 70% chiều dài các đường trong khu ở và ngõ xóm được chiếu sáng.
- Diện tích đất cây xanh toàn đô thị duy trì từ 5m<sup>2</sup>/người trở lên; diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị duy trì 4m<sup>2</sup>/người trở lên.
- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính đạt từ 40% trở lên.

### **Đến năm 2035:**

Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV đối với đô thị Hiệp Hòa và hướng tới tiêu chí đô thị loại III, cụ thể:

- Diện tích nhà ở đô thị bình quân 32,7m<sup>2</sup>/người trở lên; tỷ lệ nhà kiên cố và

bán kiên cố đạt khoảng 95-100%.

- Mật độ đường chính (tính đến đường có chiều rộng xe chạy  $\geq 7,5\text{m}$ ) đạt từ 10 km/km<sup>2</sup> trở lên.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt từ 10% trở lên.

- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch đạt 100% với chỉ tiêu 120 lít/người/ngày.đêm.

- Mật độ đường công thoát nước chính đạt từ 4km/km<sup>2</sup> trở lên.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt từ 30% trở lên.

- Tỷ lệ chất thải rắn (CTR) sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt từ 80% trở lên.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100% và 80% chiều dài các đường trong khu ở và ngõ xóm được chiếu sáng.

- Diện tích đất cây xanh toàn đô thị đạt duy trì 5m<sup>2</sup>/người trở lên; diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thị duy trì 4m<sup>2</sup>/người trở lên.

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị tính trên tổng số trục phố chính đạt từ 40% trở lên.

## 7.2.2. Danh mục, lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị

### 7.2.2.1. Các khu vực phát triển đô thị

**Khu I:** thị trấn Thắng và vùng phụ cận:

Nâng cấp và mở rộng khu trung tâm hiện hữu với quy mô vùng đô thị tập trung khoảng 1.170ha, khu vực lõi đô thị khoảng 664ha. Phát triển thêm khu vực trung tâm đô thị theo trục đô thị chính Bắc Nam mở mới song song với ĐT295.

**Khu II:** các đô thị tập trung trong vùng đô thị sinh thái nông nghiệp:

- Khu vực Bách Nhân: Chủ yếu phát triển đô thị tập trung về phía Bắc ĐT296, quy mô khu vực lõi đô thị khoảng 150ha. Là trung tâm đô thị khu vực các xã: Hùng Sơn, Thái Sơn, Hòa Sơn, Quang Minh, Đại Thành, Hợp Thịnh... Đối với khu vực phía Nam ĐT296, chỉ cải tạo, nâng cấp các khu vực dân cư hiện hữu và tiếp tục thực hiện các khu chức năng đã có quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư.

- Khu vực Phố Hoa (Bắc Lý): Định hướng phát triển đô thị tập trung khu vực giữa ĐT295 và đường chính đô thị quy hoạch mới. Đối với khu vực phía Đông ĐT295, chỉ cải tạo, nâng cấp các khu vực dân cư hiện hữu và tiếp tục thực hiện các khu chức năng đã có quy hoạch chi tiết và dự án đầu tư. Quy mô khu vực đô thị tập trung khoảng 179ha.

- Các khu vực đô thị tập trung thuộc khu vực các xã Danh Thắng, Lương Phong: Khai thác các khu vực tiếp giáp với các trục giao thông chính, nằm tại vị trí thuận lợi kết nối đến các khu dân cư hiện trạng tương đối tập trung, để tổ chức

các khu đô thị tập trung với quy mô từ 40 - 70ha, có vai trò làm trung tâm cho các khu dân cư lân cận.

- Các khu vực đô thị sinh thái vườn có các khu, cụm dân cư tập trung đan xen các quỹ đất dự trữ phát triển cho các chức năng đô thị: Phát triển mô hình đô thị sinh thái vườn từ quy mô hộ gia đình đến quy mô trang trại lớn, một nền nông nghiệp đô thị hiện đại, kết hợp giữa sản xuất nông nghiệp sạch với khuyến khích phát triển các hoạt động du lịch sinh thái.

**Khu III:** khu vực đô thị tập trung phía Nam:

Tổ chức một khu đô thị mới tập trung tại khu vực cửa ngõ phía Nam gần khu vực các khu, cụm công nghiệp tập trung, kết nối với các khu dân cư hiện hữu.

**Khu IV:** khu vực các xã ngoại thị:

Tại khu vực trung tâm xã hoặc khu vực thuận lợi về giao thông, quy hoạch các điểm trung tâm phục vụ cho các cụm dân cư ngoại thị. Tại đây, bố trí một số khu chức năng phi nông nghiệp, bổ sung các cụm công trình dịch vụ kết hợp một vài tuyến phố thương mại. Đồng thời, cung cấp giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đến các khu dân cư nông thôn.

7.2.2.2. Lộ trình thực hiện

a) Đến năm 2025:

Theo Quy hoạch chung đô thị Hiệp Hòa, dân số toàn đô thị đến năm 2025 khoảng 272.000 người, dân số tăng thêm so với hiện trạng khoảng 24.000 người. Tổng diện tích đất khu đô thị, khu dân cư phát triển mới khoảng 527ha (trong đó diện tích đất ở khoảng 130ha, chiếm tỷ lệ khoảng 25%).

b) Đến năm 2030:

Dự báo đến năm 2030, dân số toàn đô thị Hiệp Hòa khoảng 293.000 người, dân số tăng thêm so với năm 2025 là 22.000 người. Tổng diện tích đất khu đô thị, khu dân cư phát triển mới 416ha (trong đó diện tích đất ở khoảng 104ha, chiếm tỷ lệ khoảng 25%).

c) Đến năm 2035:

Dự báo quy mô dân số toàn đô thị đến năm 2035 khoảng 310.000 người, dân số tăng thêm so với năm 2030 khoảng 16.000 người. Tổng diện tích đất khu đô thị, khu dân cư phát triển mới khoảng 281ha (trong đó diện tích đất ở khoảng 70ha, chiếm tỷ lệ khoảng 25%).

7.2.3. Danh mục các dự án theo từng giai đoạn phù hợp với quy hoạch chung được phê duyệt (hạ tầng khung và công trình đầu mối), giai đoạn đầu ưu tiên các dự án kết nối các khu vực phát triển đô thị và nguồn lực thực hiện

- Danh mục đề xuất các dự án hạ tầng kỹ thuật khung, công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ưu tiên đầu tư đóng vai trò là các dự án động lực

cơ bản thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hình thành các khu đô thị theo từng giai đoạn phát triển 5 năm (2025, 2030, 2035) được phân theo từng ngành, lĩnh vực và nguồn vốn với mục tiêu tập trung dân cư, tích tụ vốn và chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu lao động.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2035 ước tính khoảng 61.489 tỷ đồng (gồm: Khoảng 31.048 tỷ đồng cho giai đoạn 2021 - 2025, khoảng 24.140 tỷ đồng cho giai đoạn 2026 - 2030, khoảng 6.301 tỷ đồng cho giai đoạn 2031 - 2035), trong đó:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương: Khoảng 13.232 tỷ đồng.
- Vốn ngoài ngân sách: Khoảng 48.257 tỷ đồng.

#### 7.2.4. Tổ chức thực hiện

##### 7.2.4.1. Sở Xây dựng

- Phối hợp, hướng dẫn UBND huyện Hiệp Hòa tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình phát triển đô thị sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện Chương trình.

- Thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt các quy hoạch, danh mục dự án cần thực hiện đầu tư, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền để triển khai thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hiệp Hòa, các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình.

##### 7.2.4.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất kế hoạch đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng hàng năm, bố trí vốn trong khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương trình; Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách.

- Thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, dự án thuộc thẩm quyền để triển khai thực hiện Chương trình.

##### 7.2.4.3. Sở Tài chính:

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và UBND huyện Hiệp Hòa trong việc bố trí vốn hàng năm cho chương trình phát triển đô thị.

##### 7.2.4.4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất, phương án phát triển và Chương trình phát triển đô thị của huyện được duyệt, phối hợp UBND huyện Hiệp Hòa rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai, kế hoạch sử dụng đất theo lộ trình phát triển

đô thị cho từng giai đoạn.

7.2.4.5. Sở Công Thương Phối hợp với Sở Xây dựng, UBND huyện Hiệp Hòa và Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh rà soát tình hình thực hiện Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn toàn huyện, xây dựng kế hoạch thực hiện các dự án hạ tầng khung các khu công nghiệp gắn với Chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa.

7.2.4.6. Sở Nội vụ Phối hợp với Sở Xây dựng, các đơn vị liên quan và UBND huyện Hiệp Hòa hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình phát triển đô thị đã đề ra và hướng tới lập đề án đề nghị công nhận đô thị Hiệp Hòa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, thành lập thị xã Hiệp Hòa và các phường thuộc thị xã.

7.2.4.7. Các Sở, ngành liên quan Căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ UBND huyện Hiệp Hòa thực hiện Chương trình phát triển đô thị Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến 2035 đã được phê duyệt.

7.2.4.8. UBND huyện Hiệp Hòa - Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị của huyện sau khi UBND tỉnh phê duyệt.

- Theo dõi, giám sát việc thực hiện Chương trình, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng; chủ động rà soát và đề xuất các biện pháp điều chỉnh, bổ sung để bảo đảm tính hiệu quả của các dự án đầu tư.

- Rà soát năng lực cán bộ, sắp xếp, bố trí cán bộ tham gia thực hiện chương trình theo chức năng nhiệm vụ để triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển đô thị.

- Ban hành, chỉ đạo, tuyên truyền vận động toàn hệ thống chính trị, nhân dân trong huyện triển khai thực hiện tốt Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; đẩy mạnh công tác xây dựng và công nhận các tuyến phố văn minh đô thị.

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Hiệp Hòa theo chức năng nhiệm vụ được phân cấp, căn cứ danh mục các dự án đầu tư của Chương trình, chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư theo từng giai đoạn và kế hoạch hàng năm để triển khai thực hiện Chương trình.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư trong khu vực phát triển đô thị; nghiên cứu, đề xuất các chính sách ưu đãi, cơ chế áp dụng đối với hoạt động đầu tư xây dựng trong khu vực phát triển đô thị.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về khu vực phát triển đô thị; tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng, UBND tỉnh định kỳ theo quy định hoặc theo yêu cầu về tình hình thực hiện các dự án đầu tư và kế hoạch thực hiện các dự án phát triển đô thị.

### 7.3. Kế hoạch nâng cao chất lượng đô thị các giai đoạn tiếp theo

- Đến năm 2025:

Tiếp tục xây dựng đô thị Hiệp Hòa trong đó tập trung vào thị trấn Thắng và 10 xã dự kiến phát triển thành nội thị hướng tới các tiêu chuẩn phường đô thị loại IV theo các tiêu chí đề ra trong chương trình phát triển đô thị.

Thực hiện các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực phát triển đô thị giai đoạn đến năm 2025.

Lập các quy hoạch, đề án đề ra; Chuẩn bị nguồn lực; Đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, hạ tầng xã hội; Ưu tiên đầu tư, xây dựng các công trình điểm nhấn tạo bản sắc, dấu ấn cảnh quan của đô thị, đồng thời tạo động lực thu hút lực lượng lao động, phát triển kinh tế phi nông nghiệp giai đoạn đến năm 2025 theo nội dung chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt.

- Đến năm 2030:

Tiếp tục hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV đối với đô thị Hiệp Hòa và các tiêu chuẩn phường về cơ sở hạ tầng đô thị đối với các xã dự kiến trở thành nội thị, thành lập thị xã Hiệp Hòa trước năm 2030 theo các tiêu chí đề ra trong chương trình phát triển đô thị.

Thực hiện các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực phát triển đô thị giai đoạn 2026 đến năm 2030.

Lập các quy hoạch, đề án đề ra; Chuẩn bị nguồn lực; Đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, hạ tầng xã hội; Ưu tiên đầu tư, xây dựng các công trình điểm nhấn tạo bản sắc, dấu ấn cảnh quan của đô thị, đồng thời tạo động lực thu hút lực lượng lao động, phát triển kinh tế phi nông nghiệp giai đoạn 2026 đến năm 2030 theo nội dung chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt.

- Đến năm 2035:

Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV đối với đô thị Hiệp Hòa và hướng tới tiêu chí đô thị loại III.

Thực hiện các giải pháp về cơ chế, chính sách huy động nguồn lực phát triển đô thị giai đoạn 2031 đến năm 2035.

Chuẩn bị nguồn lực; đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, hạ tầng xã hội giai đoạn 2031 đến năm 2035 theo nội dung chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt.



### **VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang sau nhiều năm phấn đấu đã có quá trình phát triển nhanh và bền vững là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, động lực phát triển kinh tế của khu vực phía Tây tỉnh Bắc Giang; trung tâm phát triển công nghiệp mới, trung tâm logistic của tỉnh, vùng phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, công nghệ cao và dịch vụ thương mại, du lịch.

Đối chiếu với các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định hiện hành, huyện Hiệp Hòa đã cơ bản đạt tiêu chí là đô thị loại IV.

Để tạo điều kiện cho huyện Hiệp Hòa tiếp tục xây dựng và phát triển đô thị tương xứng với vị thế, UBND huyện Hiệp Hòa trân trọng đề nghị:

1. Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang sớm chỉ đạo xây dựng và kêu gọi, huy động tối đa các nguồn lực đầu tư xây dựng đô thị, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao điều kiện sống cư dân đô thị.

2. Kính đề nghị Bộ Xây dựng chủ trì thẩm định, xem xét công nhận huyện Hiệp Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Trong thời gian tiếp theo với sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo tỉnh Bắc Giang và Trung ương, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Hiệp Hòa quyết tâm nỗ lực tập trung mọi nguồn lực đa dạng để triển khai thực hiện chương trình phát triển huyện Hiệp Hòa, xây dựng và phát triển đô thị, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao điều kiện sống cư dân đô thị, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**TM. UBND HUYỆN HIỆP HÒA**

## **Phụ lục 2: Văn bản pháp lý liên quan**

### **Phụ lục 3: Bản đồ**